

PHẦN I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 102/2009/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 06 tháng 11 năm 2009

NGHỊ ĐỊNH

**về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin
sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước**

CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày
25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày
16 tháng 12 năm 2002;*

*Căn cứ Luật công nghệ thông tin ngày
29 tháng 6 năm 2006;*

*Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thông
tin và Truyền thông,*

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối
tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị định này quy định việc quản lý
và thực hiện đầu tư ứng dụng công nghệ
thông tin đối với:

a) Các dự án ứng dụng công nghệ
thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách
nhà nước do các Bộ, cơ quan ngang Bộ,
cơ quan thuộc Chính phủ, các tổ chức
chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ
chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp
(được xác định trong Luật ngân sách nhà
nước), các tỉnh, thành phố trực thuộc
Trung ương (sau đây gọi chung là tỉnh),
các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc
tỉnh (sau đây gọi chung là huyện) và cấp
xã quản lý;

b) Các dự án ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ cho các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ do Tập đoàn kinh tế nhà nước, Tổng công ty nhà nước, công ty nhà nước độc lập và các tổ chức quản lý Quỹ khác (được xác định trong Luật ngân sách nhà nước) quản lý;

c) Dự án ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng hỗn hợp nhiều nguồn vốn khác nhau trong đó vốn ngân sách nhà nước chiếm tỷ lệ từ 30% trở lên hoặc lớn nhất trong tổng mức đầu tư của dự án;

d) Phần ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng vốn ngân sách nhà nước trong các dự án đầu tư xây dựng công trình và các dự án đầu tư không có xây dựng công trình được quản lý như đối với một dự án ứng dụng công nghệ thông tin độc lập theo quy định tại Nghị định này;

đ) Các dự án ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc diện bí mật quốc gia không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này;

e) Các dự án ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước phải thu hồi vốn, Chủ đầu tư có trách nhiệm thu hồi và hoàn trả vốn đầu tư;

g) Các dự án ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (gọi tắt là ODA), Chủ đầu tư thực hiện theo thỏa thuận tín dụng,

cùng các điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam là thành viên, và các quy định hiện hành về quản lý và sử dụng nguồn vốn ODA;

h) Các dự án ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước của cơ quan đại diện Việt Nam tại nước ngoài, việc lập dự án thực hiện theo quy định tại Nghị định này; việc thẩm định dự án, quyết định đầu tư và quản lý dự án thực hiện theo quy định riêng của Chính phủ trên cơ sở đề xuất và kiến nghị của cơ quan có dự án;

i) Đối với các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước nhưng không yêu cầu phải lập dự án, việc sử dụng kinh phí thực hiện theo đề cương và dự toán chi tiết được người có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt.

Việc lập đề cương và dự toán chi tiết được thực hiện theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Tài chính.

2. Đối tượng áp dụng:

Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

Khuyến khích tổ chức, cá nhân liên quan đến quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng vốn khác áp dụng các quy định tại Nghị định này.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Dự án ứng dụng công nghệ thông tin” là tập hợp những đề xuất có liên quan đến việc bỏ vốn để thiết lập mới, mở rộng hoặc nâng cấp cho hệ thống hạ tầng kỹ thuật, phần mềm và cơ sở dữ liệu nhằm đạt được sự cải thiện về tốc độ, hiệu quả vận hành, nâng cao chất lượng dịch vụ trong ít nhất một chu kỳ phát triển của công nghệ thông tin.

2. “Phần mềm thương mại” gồm phần mềm hệ thống, phần mềm ứng dụng, phần mềm tiện ích, phần mềm công cụ, phần mềm nhúng; được phát triển hoàn chỉnh, được đăng ký thương hiệu và nhân bản hàng loạt để cung cấp ra thị trường.

3. “Phần mềm nội bộ” là phần mềm được phát triển, nâng cấp, chỉnh sửa theo các yêu cầu riêng của tổ chức hoặc người sử dụng nhằm đáp ứng yêu cầu đặc thù của tổ chức và được sử dụng trong nội bộ tổ chức đó.

4. “Phần mềm mã nguồn mở” là phần mềm được tác giả cung cấp với mã nguồn kèm theo, người sử dụng không phải trả chi phí bản quyền mua mã nguồn.

5. “Phát triển phần mềm” là việc gia công, sản xuất phần mềm theo đơn đặt hàng nhằm đáp ứng yêu cầu sử dụng nội bộ hoặc nhằm mục đích kinh doanh thương mại trên thị trường.

6. “Chỉnh sửa phần mềm” là việc sửa đổi, làm tăng hiệu năng của phần mềm đã có nhằm tối ưu hóa khả năng xử lý các yêu cầu của người sử dụng.

7. “Nâng cấp phần mềm” là việc chỉnh sửa phần mềm với việc tăng cường chức năng - khả năng xử lý của phần mềm đã có nhằm đáp ứng thêm một số yêu cầu của người sử dụng.

8. “Sự cố” là những sai hỏng, trục trặc (phần cứng và/hoặc phần mềm) khiến hệ thống không còn đáng tin cậy, trục trặc trong vận hành, hay hoạt động bất bình thường.

9. “Người có thẩm quyền quyết định đầu tư” là người đại diện theo pháp luật của tổ chức, cơ quan nhà nước hoặc tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước, công ty nhà nước độc lập, được quy định tại Điều 5, Điều 6 Nghị định này.

10. “Chủ đầu tư” là người được giao quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước để đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin.

11. “Tổng mức đầu tư” là toàn bộ chi phí dự tính để đầu tư được ghi trong quyết định đầu tư và là cơ sở để Chủ đầu tư lập kế hoạch và quản lý vốn khi thực hiện đầu tư.

12. “Tổng dự toán” là tổng chi phí cần thiết cho việc đầu tư (chi phí chuẩn bị đầu tư, chi phí thực hiện đầu tư, chi phí kết thúc đầu tư và các chi phí khác của dự

án ứng dụng công nghệ thông tin) không vượt tổng mức đầu tư được duyệt.

13. “Thiết kế sơ bộ” bao gồm phần thuyết minh và các sơ đồ bố trí hệ thống hạ tầng kỹ thuật, và các nội dung khác bảo đảm thể hiện được phương án thiết kế. Thiết kế sơ bộ có thể gồm một hoặc nhiều hạng mục ứng dụng công nghệ thông tin. Thiết kế sơ bộ trong dự án được duyệt là căn cứ để lập và xét duyệt thiết kế thi công.

14. “Thiết kế thi công” là các tài liệu thể hiện bằng thuyết minh, bản vẽ, các mô tả nội dung thiết kế, yêu cầu kỹ thuật cần đáp ứng khác; được triển khai trên cơ sở thiết kế sơ bộ cùng nội dung dự án được duyệt.

15. “Giám sát tác giả” là công việc kiểm tra, giải thích hoặc xử lý những vướng mắc, thay đổi, phát sinh nhằm đảm bảo việc thi công lắp đặt, cài đặt, hiệu chỉnh vật tư, thiết bị công nghệ thông tin, phần mềm thương mại, hoặc phát triển, nâng cấp, chỉnh sửa phần mềm nội bộ, cơ sở dữ liệu theo đúng thiết kế thi công và bảo vệ quyền tác giả của cá nhân, tổ chức tư vấn lập thiết kế thi công.

16. “Giám sát thi công” là hoạt động theo dõi thường xuyên, liên tục, có hệ thống của cá nhân, tổ chức giám sát thi công nhằm quản lý khối lượng, chất lượng, tiến độ các công tác lắp đặt, cài đặt, hiệu chỉnh vật tư, thiết bị công nghệ thông tin và phần mềm thương mại, hoặc

phát triển, nâng cấp, chỉnh sửa phần mềm nội bộ, cơ sở dữ liệu do nhà thầu thi công thực hiện theo: hợp đồng, thiết kế thi công được duyệt, hệ thống danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật công nghệ thông tin và các yêu cầu đối với giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin được áp dụng. Nội dung công tác giám sát thi công thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông.

17. “Bản vẽ hoàn công” là bản vẽ phản ánh kết quả thực hiện thi công xây lắp, lắp đặt hạ tầng kỹ thuật do nhà thầu trúng thầu lập trên cơ sở thiết kế thi công được duyệt và kết quả đo kiểm các sản phẩm đã thực hiện tại hiện trường thi công được Chủ đầu tư xác nhận.

18. “Chủ trì khảo sát” là người trực tiếp tổ chức và thực hiện nhiệm vụ khảo sát, phương án khảo sát, báo cáo kết quả khảo sát, chịu trách nhiệm cao nhất về kết quả thực hiện nhiệm vụ khảo sát, phương án khảo sát.

19. “Chủ trì thiết kế sơ bộ” là người trực tiếp tổ chức và thực hiện nhiệm vụ thiết kế sơ bộ, chịu trách nhiệm cao nhất về nội dung và chất lượng của thiết kế sơ bộ.

20. “Chủ trì thiết kế thi công” là người trực tiếp tổ chức và thực hiện nhiệm vụ thiết kế thi công và lập dự toán, tổng dự toán, chịu trách nhiệm cao nhất về nội dung và chất lượng của thiết kế thi công và dự toán, tổng dự toán.

21. “Chỉ huy thi công tại hiện trường” là người đại diện cho nhà thầu trúng thầu thực hiện quyền và nghĩa vụ của nhà thầu tại hiện trường thi công, trực tiếp chỉ huy và chịu trách nhiệm về hoạt động thi công xây lắp, lắp đặt hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin.

Điều 3. Trình tự đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin

1. Trình tự đầu tư dự án ứng dụng công nghệ thông tin bao gồm 3 giai đoạn:

- a) Chuẩn bị đầu tư;
- b) Thực hiện đầu tư;
- c) Kết thúc đầu tư, đưa vào khai thác sử dụng.

2. Các công việc trong giai đoạn thực hiện đầu tư và kết thúc đầu tư có thể thực hiện tuần tự hoặc gói đầu, xen kẽ tùy theo điều kiện cụ thể của từng dự án, và do Người có thẩm quyền quyết định đầu tư xác định.

Điều 4. Phân nhóm dự án

1. Tùy theo tính chất của dự án và quy mô đầu tư, dự án ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước được phân loại thành các nhóm: dự án quan trọng quốc gia, nhóm A, nhóm B, nhóm C để quản lý. Đặc trưng của mỗi nhóm được quy định trong Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Đối với các dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A gồm nhiều dự án thành phần hoặc tiểu dự án, trong đó nếu

từng dự án thành phần hoặc tiểu dự án có thể độc lập vận hành, khai thác hoặc thực hiện theo phân kỳ đầu tư được ghi trong văn bản quyết định chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền thì mỗi dự án thành phần hoặc tiểu dự án đó được thực hiện ngay từ giai đoạn chuẩn bị đầu tư như một dự án ứng dụng công nghệ thông tin độc lập.

Điều 5. Thẩm quyền quyết định đầu tư dự án ứng dụng công nghệ thông tin

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư các dự án ứng dụng công nghệ thông tin quan trọng quốc gia đã được Quốc hội thông qua chủ trương và cho phép đầu tư.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan quản lý tài chính của Trung ương Đảng, cơ quan Trung ương của tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức chính trị, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, Tổng công ty nhà nước, Tập đoàn kinh tế nhà nước, công ty nhà nước độc lập (được xác định trong Luật ngân sách nhà nước), Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư các dự án ứng dụng công nghệ thông tin các nhóm A, B, C đã có trong kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin được duyệt hoặc đã có quyết định chủ trương đầu tư.

Trường hợp dự án nhóm A chưa nằm trong kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin được duyệt, hoặc chưa có quyết định

chủ trương đầu tư thì trước khi lập dự án phải được Thủ tướng Chính phủ xem xét, đồng ý về chủ trương đầu tư. Việc xem xét chủ trương đầu tư được thực hiện theo quy chế làm việc của Chính phủ.

Đối với các dự án nhóm B, C chưa nằm trong kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin được duyệt thì trước khi lập dự án phải có quyết định chủ trương đầu tư của Người có thẩm quyền quyết định đầu tư.

3. Đối với doanh nghiệp nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập (Tổng công ty nhà nước, Tập đoàn kinh tế nhà nước), Hội đồng quản trị Tổng công ty, Tập đoàn kinh tế có thể ủy quyền cho Giám đốc các đơn vị thành viên quyết định đầu tư các dự án ứng dụng công nghệ thông tin nhóm C.

4. Tùy theo điều kiện cụ thể của từng Bộ, ngành, địa phương, Người có thẩm quyền quyết định đầu tư được phép ủy quyền cho các đối tượng quy định tại khoản 5 Điều này quyết định đầu tư các dự án ứng dụng công nghệ thông tin nhóm B, C. Người ủy quyền phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự ủy quyền của mình. Người được ủy quyền phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình trước pháp luật và người ủy quyền.

5. Đối tượng được ủy quyền quyết định đầu tư:

a) Đối với cấp Bộ:

Tổng cục trưởng, Cục trưởng, Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng công ty nhà nước, Tập đoàn kinh tế nhà nước, Giám đốc doanh nghiệp nhà nước trực thuộc, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ;

b) Đối với cấp tỉnh:

Giám đốc Sở, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc cấp tỉnh (sau đây gọi là cấp huyện), Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng công ty nhà nước, Giám đốc doanh nghiệp nhà nước trực thuộc, Thủ trưởng cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã được quyết định đầu tư các dự án trong phạm vi ngân sách của địa phương mình (bao gồm cả các khoản bổ sung từ ngân sách cấp trên) có mức vốn đầu tư đến 05 tỷ đồng (đối với cấp huyện) và đến 03 tỷ đồng (đối với cấp xã) tùy theo điều kiện cụ thể của từng địa phương do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể trên cơ sở kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin được duyệt của địa phương và năng lực thực hiện của các đối tượng được phân cấp.

6. Nội dung quyết định phê duyệt dự án ứng dụng công nghệ thông tin theo mẫu tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 6. Chủ đầu tư dự án ứng dụng công nghệ thông tin

1. Chủ đầu tư dự án ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước do Người có thẩm quyền quyết định đầu tư quyết định trước khi lập dự án phù hợp với quy định của Luật ngân sách nhà nước.

a) Đối với dự án ứng dụng công nghệ thông tin do Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư thì Chủ đầu tư là một trong các cơ quan, tổ chức sau: Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (gọi chung là cơ quan cấp Bộ), Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là cấp tỉnh);

b) Đối với dự án ứng dụng công nghệ thông tin do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan cấp Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quyết định đầu tư thì Người quyết định đầu tư giao cho đơn vị quản lý, sử dụng sản phẩm của dự án làm Chủ đầu tư;

Trường hợp đơn vị quản lý, sử dụng sản phẩm của dự án không đủ điều kiện về tổ chức, nhân lực, thời gian và các điều kiện cần thiết khác để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc chưa xác định được đơn vị quản lý, sử dụng sản phẩm của dự án thì Người có thẩm quyền quyết định đầu tư lựa chọn đơn vị có đủ điều kiện làm Chủ đầu tư.

2. Đối với dự án ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng vốn hỗn hợp thì Chủ

đầu tư do các thành viên góp vốn thỏa thuận cử ra hoặc là đại diện của bên có tỷ lệ góp vốn cao nhất.

Điều 7. Tổ chức tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin

1. Tổ chức tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin là tổ chức nghề nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, có tư cách pháp nhân, có đăng ký kinh doanh (hoặc quyết định thành lập đối với cơ sở không có đăng ký kinh doanh) phù hợp, hoạt động tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin theo quy định của pháp luật.

2. Nội dung hoạt động tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin:

a) Cung cấp thông tin về văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin; khảo sát, lập, quản lý dự án ứng dụng công nghệ thông tin; thiết kế sơ bộ, thiết kế thi công; soạn thảo hồ sơ mời thầu; giám sát; lựa chọn nhà thầu; tư vấn ứng dụng công nghệ thông tin và thực hiện các dịch vụ công nghệ thông tin khác có liên quan;

b) Tổ chức tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin này có thể ký hợp đồng lại với các tổ chức tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin khác để thực hiện một phần nhiệm vụ của công tác tư vấn đầu tư nếu được Chủ đầu tư chấp thuận.

3. Trách nhiệm của các tổ chức hoạt động tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin:

a) Khi hoạt động kinh doanh phải đảm bảo các điều kiện năng lực theo quy định tại Nghị định này và quy định tại các văn bản pháp luật liên quan;

b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ đầu tư về các nội dung đã cam kết trong hợp đồng, đặc biệt là các nội dung kinh tế - kỹ thuật được xác định trong sản phẩm tư vấn của mình và phải bồi thường thiệt hại gây ra (nếu có);

c) Trường hợp hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin có yêu cầu phải thuê tư vấn nước ngoài, tổ chức, cá nhân tư vấn trong nước được phép liên danh, liên kết hoặc thuê chuyên gia tư vấn nước ngoài trong hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin;

d) Trong các sản phẩm tư vấn, nghiêm cấm chỉ định sử dụng các loại vật liệu hay vật tư kỹ thuật, thiết bị của một nơi sản xuất, cung ứng cụ thể, và không được nêu yêu cầu về nhãn hiệu, xuất xứ của nhà sản xuất;

Trường hợp đặc biệt cần thiết phải nêu nhãn hiệu, catalô của một nhà sản xuất nào đó hoặc vật tư kỹ thuật, thiết bị từ một nước nào đó để tham khảo, minh họa cho yêu cầu kỹ thuật của các loại vật liệu hay vật tư kỹ thuật, thiết bị thì phải ghi kèm theo cụm từ “hoặc tương đương” sau nhãn hiệu, catalô hoặc xuất xứ nêu ra và quy định rõ khái niệm tương đương nghĩa là có đặc tính kỹ thuật tương tự, có tính năng sử dụng tương đương.

Điều 8. Hệ thống danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật công nghệ thông tin

1. Hệ thống danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật công nghệ thông tin bao gồm các tiêu chuẩn kỹ thuật công nghệ thông tin và các yêu cầu cơ bản về chức năng, tính năng kỹ thuật đối với sản phẩm công nghệ thông tin.

2. Bộ Thông tin và Truyền thông định kỳ công bố danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật công nghệ thông tin làm cơ sở để quản lý hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

Các Bộ quản lý ngành căn cứ vào danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật công nghệ thông tin, xây dựng và công bố các yêu cầu cần đáp ứng đối với các giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin dành cho chuyên ngành mình quản lý.

3. Trong trường hợp các tiêu chuẩn kỹ thuật công nghệ thông tin Việt Nam chưa có hoặc chưa đầy đủ thì được phép áp dụng tiêu chuẩn kỹ thuật nước ngoài nhưng phải đảm bảo phù hợp với các yêu cầu cơ bản về chức năng, tính năng kỹ thuật đối với sản phẩm công nghệ thông tin được Bộ Thông tin và Truyền thông định kỳ công bố.

Điều 9. Giám sát của cộng đồng trong đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin

Chủ đầu tư dự án ứng dụng công nghệ thông tin có trách nhiệm công bố công khai với các tổ chức chính trị, xã hội,

chính quyền địa phương và các cơ quan dân cử trên địa bàn về mục đích, nội dung các hoạt động, quy mô dự án; cơ cấu tổ chức của Ban quản lý dự án (hoặc tổ chức tư vấn quản lý dự án) để tranh thủ sự giám sát của cộng đồng trong quá trình thực hiện.

Điều 10. Giám sát, đánh giá đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin

1. Hoạt động giám sát, đánh giá đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin là hoạt động theo dõi, kiểm tra và xác định mức độ đạt được so với yêu cầu của quá trình đầu tư do cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành nhằm thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công nghệ thông tin, đảm bảo đầu tư đạt hiệu quả, phù hợp với mục tiêu, kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin của ngành, địa phương và đối với từng dự án.

2. Các dự án ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước phải chịu sự giám sát, đánh giá đầu tư định kỳ.

3. Giám sát, đánh giá đầu tư:

a) Ban quản lý dự án (hoặc tổ chức tư vấn quản lý dự án) có trách nhiệm thường xuyên theo dõi, kiểm tra và xác định mức độ đạt được so với yêu cầu của quá trình đầu tư;

b) Chủ đầu tư dự án có trách nhiệm chỉ đạo, đôn đốc, hỗ trợ Ban quản lý dự án (hoặc tổ chức tư vấn quản lý dự án) trong việc theo dõi, kiểm tra, đánh giá đối với từng dự án. Trường hợp có

khó khăn, vướng mắc mà không tự xử lý được, Chủ đầu tư phải kịp thời đề nghị các cấp có thẩm quyền giải quyết;

c) Cơ quan chủ quản có trách nhiệm theo dõi tình hình thực hiện các chương trình, dự án thuộc thẩm quyền quản lý; phản hồi đầy đủ và kịp thời các báo cáo của Chủ đầu tư dự án; tiến hành phân tích danh mục các chương trình, dự án để xác định mức độ thực hiện;

d) Cơ quan chủ quản có trách nhiệm xem xét kết quả đánh giá đầu tư các dự án do Chủ đầu tư dự án thuộc thẩm quyền quản lý tiến hành. Trong trường hợp cần thiết cơ quan chủ quản phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức đánh giá đột xuất các dự án;

đ) Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện việc giám sát, đánh giá năng lực quản lý thực hiện các dự án ứng dụng công nghệ thông tin tại cơ quan chủ quản và giám sát, đánh giá đầu tư ở cấp quốc gia về các dự án ứng dụng công nghệ thông tin;

e) Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông xây dựng và tổng hợp các chỉ tiêu thống kê định kỳ về đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin để phản ánh vào hệ thống số liệu thống kê quốc gia về tình hình phát triển kinh tế - xã hội.

4. Báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư:

a) Trong quá trình triển khai dự án, Ban quản lý dự án (hoặc tổ chức tư vấn

quản lý dự án) phải lập và gửi các báo cáo quy định dưới đây cho Chủ đầu tư, để Chủ đầu tư dự án gửi cơ quan chủ quản và các cơ quan thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư có liên quan:

- Báo cáo tháng, chậm nhất 10 ngày sau khi hết tháng (chỉ áp dụng đối với dự án ứng dụng công nghệ thông tin thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ);

- Báo cáo sáu tháng, chậm nhất vào ngày 15 tháng 7 của năm kế hoạch;

- Báo cáo năm, chậm nhất vào ngày 31 tháng 01 năm sau;

- Báo cáo kết thúc, chậm nhất 6 tháng sau khi kết thúc dự án.

b) Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, các cơ quan liên quan hướng dẫn chế độ báo cáo và mẫu báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin; giám sát việc tuân thủ chế độ báo cáo ở các cấp và định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin.

Chương II

CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ

Điều 11. Nội dung công việc chuẩn bị đầu tư

Nội dung công việc chuẩn bị đầu tư bao gồm:

1. Nghiên cứu về sự cần thiết phải đầu tư và quy mô đầu tư.

2. Xem xét khả năng về nguồn cung ứng thiết bị, nguồn vốn đầu tư và lựa chọn hình thức đầu tư.

3. Tiến hành điều tra, khảo sát phục vụ lập dự án và chọn địa điểm đầu tư.

4. Lập dự án ứng dụng công nghệ thông tin.

5. Gửi hồ sơ dự án và văn bản trình đến Người có thẩm quyền quyết định đầu tư, cơ quan thẩm định dự án.

Điều 12. Lập nhiệm vụ khảo sát và tổ chức thực hiện công tác khảo sát

1. Nhiệm vụ khảo sát do Chủ đầu tư phê duyệt và phải phù hợp với yêu cầu từng loại công việc khảo sát.

2. Nhiệm vụ khảo sát bao gồm các nội dung sau:

- a) Mục đích khảo sát;

- b) Phạm vi khảo sát;

- c) Các loại công tác khảo sát dự kiến;

- d) Tiêu chuẩn kỹ thuật khảo sát dự kiến áp dụng;

- đ) Thời gian thực hiện khảo sát dự kiến.

3. Trường hợp không đủ điều kiện năng lực thì Chủ đầu tư có thể thuê các tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện năng lực, kinh nghiệm để thực hiện lập nhiệm vụ khảo sát, thực hiện khảo sát.

Mỗi nhiệm vụ khảo sát phải có người chủ trì khảo sát. Chi phí khảo sát được tính vào chi phí tư vấn đầu tư trong tổng mức đầu tư.

Điều 13. Nội dung báo cáo kết quả khảo sát

1. Nội dung báo cáo kết quả khảo sát bao gồm:

- a) Nhiệm vụ khảo sát;
- b) Đặc điểm, quy mô đầu tư;
- c) Vị trí và hiện trạng mặt bằng của khu vực được khảo sát (đối với lắp đặt thiết bị và phụ kiện liên quan);
- d) Mô tả yêu cầu người sử dụng (đối với phần mềm nội bộ);
- đ) Tiêu chuẩn kỹ thuật khảo sát được áp dụng;
- e) Khối lượng công tác khảo sát thực tế;
- g) Quy trình, phương pháp và thiết bị (nếu có) dùng cho khảo sát;
- h) Đánh giá về độ tin cậy của kết quả khảo sát thu được;
- i) Đề xuất giải pháp kỹ thuật - công nghệ (nếu có) phục vụ cho việc thiết kế sơ bộ hoặc thiết kế thi công (trong trường hợp khảo sát bổ sung);
- k) Kết luận và kiến nghị (nếu có);
- l) Nhật ký khảo sát;
- m) Các phụ lục có liên quan để minh họa cho kết quả khảo sát thu được (nếu có).

2. Báo cáo kết quả khảo sát trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư phải được Chủ đầu tư kiểm tra, nghiệm thu và là cơ sở cho triển khai lập thiết kế sơ bộ của dự án.

3. Báo cáo kết quả khảo sát bổ sung trong giai đoạn thực hiện đầu tư phải được Chủ đầu tư kiểm tra, nghiệm thu và là cơ sở cho triển khai lập hoặc thay đổi, bổ sung thiết kế thi công hoặc thiết kế sơ bộ của dự án.

4. Tổ chức, cá nhân lập nhiệm vụ khảo sát, thực hiện khảo sát, chủ trì khảo sát phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư và pháp luật về chất lượng công việc đảm nhận; bồi thường thiệt hại khi thực hiện không đúng nhiệm vụ khảo sát được duyệt và các hành vi vi phạm khác gây ra thiệt hại.

Điều 14. Giám sát công tác khảo sát

1. Trách nhiệm giám sát công tác khảo sát:

Chủ đầu tư thực hiện giám sát công tác khảo sát thường xuyên, có hệ thống từ khi bắt đầu khảo sát đến khi kết thúc khảo sát. Trường hợp không đủ điều kiện năng lực thì Chủ đầu tư có thể thuê tư vấn giám sát công tác khảo sát. Chi phí giám sát công tác khảo sát được tính vào chi phí tư vấn đầu tư trong tổng mức đầu tư.

2. Nội dung giám sát công tác khảo sát của Chủ đầu tư bao gồm:

- a) Kiểm tra điều kiện năng lực của tổ chức, cá nhân thực hiện khảo sát, chủ trì

khảo sát, thiết bị máy móc phục vụ khảo sát (nếu có);

b) Theo dõi, kiểm tra hiện trường khảo sát, khối lượng khảo sát và việc thực hiện theo nhiệm vụ khảo sát đã được phê duyệt. Kết quả theo dõi, kiểm tra phải được ghi chép vào nhật ký khảo sát do tổ chức, cá nhân thực hiện khảo sát lập;

c) Theo dõi và yêu cầu tổ chức, cá nhân thực hiện khảo sát, chủ trì khảo sát đảm bảo:

- Bảo vệ môi trường theo các quy định hiện hành của nhà nước về tiếng ồn và chất thải các loại;

- Bảo vệ hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị được lắp đặt trong vùng, địa điểm khảo sát (nếu có). Nếu gây hư hại thì tổ chức, cá nhân thực hiện khảo sát, chủ trì khảo sát phải bồi thường thiệt hại;

- Bảo đảm bí mật hệ thống công nghệ thông tin (nếu có).

Điều 15. Nghiệm thu kết quả khảo sát

1. Căn cứ để nghiệm thu kết quả khảo sát bao gồm:

- a) Hợp đồng giao nhận thầu khảo sát;
- b) Nhiệm vụ khảo sát được duyệt;
- c) Tiêu chuẩn kỹ thuật khảo sát được áp dụng;
- d) Báo cáo kết quả khảo sát.

2. Nội dung nghiệm thu bao gồm:

a) Đánh giá chất lượng công tác khảo sát so với nhiệm vụ khảo sát và tiêu chuẩn kỹ thuật khảo sát được áp dụng;

b) Kiểm tra hình thức và số lượng của báo cáo kết quả khảo sát;

c) Nghiệm thu khối lượng công việc khảo sát theo hợp đồng đã ký kết. Trường hợp kết quả khảo sát thực hiện đúng hợp đồng nhưng không đáp ứng được mục tiêu đề ra của Chủ đầu tư thì Chủ đầu tư vẫn phải thanh toán phần đã nghiệm thu theo hợp đồng.

3. Kết quả nghiệm thu phải được lập thành biên bản theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 16. Lập dự án ứng dụng công nghệ thông tin

1. Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức lập Dự án khả thi ứng dụng công nghệ thông tin, Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc Báo cáo đầu tư và chịu trách nhiệm về các nội dung yêu cầu được đưa ra trong hồ sơ dự án.

Trường hợp cần thiết Chủ đầu tư có thể thuê các tổ chức, cá nhân có đủ năng lực, kinh nghiệm để lập dự án. Chi phí lập dự án được tính vào chi phí tư vấn đầu tư trong tổng mức đầu tư. Trường hợp dự án được lập đúng hợp đồng nhưng không đáp ứng được mục tiêu đề ra của Chủ đầu tư thì Chủ đầu tư vẫn phải thanh toán phần đã nghiệm thu theo hợp đồng.

2. Thiết kế sơ bộ là một phần của dự án ứng dụng công nghệ thông tin. Mỗi thiết kế sơ bộ phải có người chủ trì thiết

kế sơ bộ (trường hợp công tác lập dự án do cá nhân thực hiện thì cá nhân đó đóng vai trò là chủ trì thiết kế sơ bộ).

3. Đối với các dự án quan trọng quốc gia và các dự án nhóm A, Chủ đầu tư tổ chức lập Dự án khả thi ứng dụng công nghệ thông tin.

4. Đối với dự án nhóm B, C, Chủ đầu tư tổ chức lập Báo cáo nghiên cứu khả thi. Dự án nhóm C có mức vốn đầu tư từ 3 tỷ đồng trở xuống chỉ phải lập Báo cáo đầu tư.

Thời gian lập dự án nhóm B tối đa là 05 tháng, nhóm C tối đa là 03 tháng kể từ khi có Chủ đầu tư dự án.

Đối với các dự án ứng dụng công nghệ thông tin nhóm B, C, Người có thẩm quyền quyết định đầu tư phải bảo đảm cân đối vốn đầu tư để thực hiện dự án không quá 2 năm đối với dự án nhóm C, không quá 4 năm đối với dự án nhóm B.

5. Vốn sự nghiệp trong dự toán ngân sách của các cơ quan, đơn vị hành chính sự nghiệp chỉ được sử dụng cho các trường hợp đầu tư nâng cấp, mở rộng khả năng ứng dụng công nghệ thông tin hiện có (bao gồm cả việc đầu tư mới các hạng mục ứng dụng công nghệ thông tin thuộc hệ thống đã có của các cơ quan, đơn vị hành chính sự nghiệp).

Khi sử dụng vốn sự nghiệp có mức vốn từ 03 tỷ đồng trở lên để đầu tư nâng cấp, mở rộng khả năng ứng dụng công

nghệ thông tin hiện có, phải thực hiện các thủ tục đầu tư theo quy định tại Nghị định này.

Điều 17. Nội dung Dự án khả thi ứng dụng công nghệ thông tin do Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư

1. Sự cần thiết phải đầu tư, các điều kiện thuận lợi và khó khăn.

2. Xác định Chủ đầu tư, hình thức đầu tư.

3. Dự kiến quy mô đầu tư: các yếu tố công nghệ, kỹ thuật phải đáp ứng; dự kiến về địa điểm đầu tư (bao gồm cả tài liệu về sự lựa chọn địa điểm).

4. Quy mô lắp đặt, cài đặt thiết bị.

5. Phân tích, lựa chọn sơ bộ về công nghệ, kỹ thuật; thiết kế sơ bộ của phương án chọn; điều kiện cung cấp vật tư thiết bị, dịch vụ, hạ tầng kỹ thuật, phòng chống cháy nổ và an toàn vận hành, bảo đảm an ninh, quốc phòng.

6. Xác định sơ bộ tổng mức đầu tư, loại nguồn vốn, thời hạn thực hiện dự án, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án và phân kỳ đầu tư (nếu có). Phương án hoàn trả vốn đầu tư (đối với dự án có yêu cầu thu hồi vốn đầu tư).

7. Xác định tính độc lập khi vận hành, khai thác của các hạng mục đầu tư hoặc tiểu dự án thành phần (nếu có).

8. Các mốc thời gian chính thực hiện đầu tư.

9. Kiến nghị áp dụng hình thức quản lý dự án.

Đối với các dự án mua sắm thiết bị không cần lắp đặt, nội dung Dự án khả thi ứng dụng công nghệ thông tin chỉ thực hiện theo các khoản 1, 2, 5, 6, 8, 9 Điều này.

Điều 18. Thủ tục trình duyệt đối với Dự án khả thi ứng dụng công nghệ thông tin do Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư

1. Chủ đầu tư có trách nhiệm gửi Dự án khả thi ứng dụng công nghệ thông tin tới Bộ Thông tin và Truyền thông. Bộ Thông tin và Truyền thông là cơ quan đầu mối giúp Thủ tướng Chính phủ lấy ý kiến của các Bộ, ngành, địa phương liên quan, tổng hợp và đề xuất ý kiến trình Thủ tướng Chính phủ.

2. Thời hạn lấy ý kiến:

Trong vòng 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Dự án khả thi ứng dụng công nghệ thông tin, Bộ Thông tin và Truyền thông gửi văn bản lấy ý kiến của các Bộ, ngành, địa phương có liên quan.

Trong vòng 15 ngày làm việc, kể từ khi nhận được đề nghị, cơ quan được hỏi ý kiến phải có văn bản trả lời về những nội dung thuộc phạm vi quản lý của mình. Trong vòng 7 ngày sau khi nhận được văn bản trả lời theo thời hạn trên, Bộ Thông tin và Truyền thông lập báo cáo đề trình Thủ tướng Chính phủ.

3. Báo cáo trình Thủ tướng Chính phủ bao gồm:

Tóm tắt nội dung Dự án khả thi ứng dụng công nghệ thông tin, tóm tắt ý kiến các Bộ, ngành và đề xuất ý kiến về việc phê duyệt dự án kèm theo văn bản ý kiến của các Bộ, ngành, địa phương có liên quan.

Điều 19. Nội dung của Báo cáo nghiên cứu khả thi và hồ sơ trình duyệt

1. Nội dung của Báo cáo nghiên cứu khả thi:

a) Sự cần thiết và mục tiêu đầu tư;

b) Lựa chọn hình thức đầu tư và xác định Chủ đầu tư;

c) Dự kiến quy mô đầu tư: các yêu cầu kỹ thuật đối với các hạng mục đầu tư chính và phụ; dự kiến về địa điểm đầu tư (bao gồm cả tài liệu về sự lựa chọn địa điểm);

d) Quy mô lắp đặt, cài đặt thiết bị;

đ) Phân tích lựa chọn phương án kỹ thuật, công nghệ;

e) Thiết kế sơ bộ của phương án chọn;

g) Điều kiện cung cấp vật tư thiết bị, dịch vụ, hạ tầng kỹ thuật, phòng chống cháy nổ và an toàn vận hành, bảo đảm an ninh, quốc phòng;

h) Loại nguồn vốn, khả năng tài chính, tổng mức đầu tư và nhu cầu vốn theo tiến độ. Phương án hoàn trả vốn đầu tư (đối

với dự án có yêu cầu thu hồi vốn đầu tư). Chi phí quản lý dự án cho toàn bộ quá trình thực hiện;

i) Phân tích hiệu quả đầu tư;

k) Các mốc thời gian chính thực hiện đầu tư;

l) Kiến nghị áp dụng hình thức quản lý dự án;

m) Mối quan hệ và trách nhiệm của các cơ quan liên quan đến dự án.

Đối với các dự án mua sắm thiết bị không cần lắp đặt, nội dung Báo cáo nghiên cứu khả thi chỉ thực hiện theo các điểm a, b, d, e, g, h, i, k, l khoản 1 Điều này.

2. Hồ sơ trình duyệt bao gồm:

a) Tờ trình thẩm định, phê duyệt dự án theo mẫu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Báo cáo nghiên cứu khả thi nêu tại khoản 1 Điều này;

c) Văn bản của cơ quan đầu mối thẩm định;

d) Ý kiến của các cơ quan liên quan (nếu có).

Điều 20. Nội dung của Báo cáo đầu tư và hồ sơ trình duyệt

1. Nội dung của Báo cáo đầu tư:

a) Căn cứ pháp lý và sự cần thiết đầu tư (các căn cứ pháp lý, giải trình tóm tắt lý do cần phải đầu tư);

b) Tên dự án và hình thức đầu tư (cần được ghi rõ là thiết lập mới, nâng cấp, mở rộng hay bảo trì);

c) Chủ đầu tư (tên cơ quan, đơn vị hoặc cá nhân làm Chủ đầu tư);

d) Địa điểm đầu tư: dự kiến về địa điểm đầu tư (bao gồm cả tài liệu về sự lựa chọn địa điểm);

đ) Dự kiến quy mô đầu tư: quy mô lắp đặt, cài đặt thiết bị và các yêu cầu kỹ thuật đối với các hạng mục đầu tư chính, và phụ;

e) Thiết kế sơ bộ của phương án chọn;

g) Xác định sơ bộ tổng mức đầu tư;

h) Loại nguồn vốn; Chi phí quản lý dự án cho toàn bộ quá trình thực hiện;

i) Phương án hoàn trả vốn đầu tư (đối với dự án có yêu cầu thu hồi vốn đầu tư);

k) Thời gian khởi công và hoàn thành;

l) Biện pháp an toàn vận hành, phòng chống cháy nổ.

2. Hồ sơ trình duyệt bao gồm:

a) Tờ trình thẩm định, phê duyệt dự án theo mẫu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Báo cáo đầu tư nêu tại khoản 1 Điều này;

c) Văn bản của cơ quan đầu mối thẩm định;

d) Ý kiến của các cơ quan liên quan (nếu có).

Điều 21. Nội dung thiết kế sơ bộ

1. Yêu cầu thiết kế sơ bộ:

a) Phải tuân thủ các quy chuẩn, tiêu chuẩn được áp dụng;

b) Phải thể hiện được các thông số chủ yếu của hệ thống hạ tầng kỹ thuật;

c) Phải đảm bảo xác định được tổng mức đầu tư.

2. Nội dung thiết kế sơ bộ bao gồm:

a) Phần thuyết minh:

- Giới thiệu tóm tắt nội dung yêu cầu của nhiệm vụ thiết kế;

- Danh mục quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật được áp dụng;

- Yêu cầu đối với hạ tầng kỹ thuật của dự án;

- Phương án kỹ thuật và công nghệ, kết nối ra bên ngoài;

- Khối lượng sơ bộ các công tác xây lắp, vật liệu, vật tư, thiết bị chủ yếu, phần mềm thương mại; mô tả yêu cầu kỹ thuật cần đáp ứng của phần mềm nội bộ;

- Các vấn đề cần chú ý đối với phương án kỹ thuật, công nghệ;

b) Phần bản vẽ:

- Các tài liệu về hiện trạng hạ tầng kỹ thuật và các điều kiện khác;

- Bản vẽ lắp đặt đối với hạ tầng kỹ thuật của dự án và kết nối ra bên ngoài.

Điều 22. Mô tả yêu cầu kỹ thuật cần đáp ứng của thiết bị đặc biệt là phần mềm nội bộ

1. Yêu cầu: Phải đảm bảo đủ điều kiện để xác định giá trị của phần mềm nội bộ.

2. Mô tả yêu cầu kỹ thuật cần đáp ứng của phần mềm nội bộ:

a) Tên phần mềm;

b) Các thông số chủ yếu:

- Các quy trình nghiệp vụ cần được tin học hóa (tổ chức, vận hành của quy trình, sản phẩm của quá trình nghiệp vụ, các giao tác xử lý của quy trình nghiệp vụ);

- Các tác nhân tham gia vào quy trình nghiệp vụ và mối liên hệ giữa chúng (con người, các nguồn lực, sản phẩm, thiết bị phục vụ cho xử lý nghiệp vụ, các yếu tố đóng vai trò hỗ trợ khác);

- Danh sách các yêu cầu chức năng cần có của phần mềm và các yêu cầu phi chức năng (các ràng buộc đối với hệ thống: ràng buộc môi trường, sự phụ thuộc vào hệ nền);

- Bảng sắp xếp thứ tự ưu tiên các yêu cầu chức năng của phần mềm (chức năng bắt buộc phải có, chức năng mong muốn có, chức năng tùy chọn);

- Biểu đồ về các trường hợp sử dụng lập theo ngôn ngữ Mô hình hóa thống nhất (UML) trên cơ sở nhóm các chức năng từ Bảng sắp xếp thứ tự ưu tiên các yêu cầu chức năng của phần mềm.

c) Các yêu cầu phi chức năng:

- Yêu cầu cần đáp ứng đối với cơ sở dữ liệu (nếu cần có cơ sở dữ liệu);

- Yêu cầu về bảo mật (xác định chuẩn bảo mật được sử dụng, mô hình kiểm tra, xác thực, bảo mật dữ liệu);

- Yêu cầu về mỹ thuật, kỹ thuật cần đạt được của các giao diện chương trình;

- Các yêu cầu cần đáp ứng về thời gian xử lý, độ phức tạp xử lý của các chức năng phần mềm;

- Các yêu cầu về ràng buộc xử lý logic đối với việc nhập (hay chuyển đổi) dữ liệu thông qua sử dụng các ô nhập liệu do giao diện chương trình cung cấp;

- Các yêu cầu về cài đặt, hạ tầng, đường truyền, an toàn vận hành, khai thác, sử dụng;

- Các yêu cầu phi chức năng khác.

d) Các yêu cầu về năng lực của cán bộ tham gia phát triển, nâng cấp, chỉnh sửa phần mềm;

đ) Yêu cầu về môi trường cho phát triển, nâng cấp, chỉnh sửa phần mềm;

e) Yêu cầu về độ phức tạp kỹ thuật - công nghệ của phần mềm.

Điều 23. Xác định giá trị của phần mềm nội bộ

1. Giá trị của phần mềm nội bộ được xác định trên cơ sở các mô tả yêu cầu kỹ thuật cần đáp ứng được quy định tại Điều 22 Nghị định này.

2. Trình tự các bước thực hiện:

a) Đếm điểm các tác nhân;

b) Đếm điểm trường hợp sử dụng;

c) Tính hệ số phức tạp kỹ thuật - công nghệ của phần mềm;

d) Tính hệ số tác động môi trường cho phát triển, nâng cấp, chỉnh sửa phần mềm;

đ) Tính nỗ lực phát triển, nâng cấp, chỉnh sửa phần mềm;

e) Nội suy đánh giá kinh nghiệm, nội suy năng suất lao động trong phát triển, nâng cấp, chỉnh sửa phần mềm;

g) Xác định mức lương lao động bình quân cho nhân sự tham gia phát triển, nâng cấp, chỉnh sửa phần mềm;

h) Xác định giá trị phần mềm trên cơ sở các điểm a, b, c, d, đ, e, g khoản 2 Điều này.

3. Nội dung hồ sơ phục vụ xác định giá trị và phương pháp xác định giá trị phần mềm nội bộ thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Điều 24. Bắt buộc sử dụng hoặc nâng cấp, chỉnh sửa phần mềm có chức năng, tính năng kỹ thuật tương đương có sẵn để sử dụng

1. Trường hợp trong danh mục phần mềm có sẵn (đã được phát triển bằng vốn ngân sách nhà nước) có phần mềm mà chức năng, tính năng kỹ thuật tương đương với phần mềm nội bộ dự định phát

triển, đơn vị có nhu cầu phải đề nghị cơ quan, tổ chức được giao quản lý phần mềm có sẵn cung cấp để:

a) Sử dụng ngay nếu xét thấy phần mềm có sẵn có chức năng, tính năng kỹ thuật tương đương, đáp ứng được nhu cầu sử dụng của đơn vị;

b) Nâng cấp, chỉnh sửa phần mềm có sẵn cho phù hợp với nhu cầu sử dụng của đơn vị nếu xét thấy chi phí nâng cấp, chỉnh sửa phần mềm có sẵn thấp hơn so với chi phí phát triển mới.

2. Trường hợp phần mềm nội bộ dự định phát triển có chức năng, tính năng kỹ thuật tương đương với phần mềm thương mại đang có trên thị trường, đơn vị có nhu cầu phải mua bản quyền phần mềm thương mại để:

a) Sử dụng ngay nếu xét thấy phần mềm đó có chức năng, tính năng kỹ thuật đáp ứng được nhu cầu sử dụng của đơn vị và chi phí mua bản quyền thấp hơn chi phí phát triển mới;

b) Nâng cấp, chỉnh sửa phần mềm đó cho phù hợp với nhu cầu sử dụng của đơn vị nếu xét thấy:

- Phần mềm đó có thể nâng cấp, chỉnh sửa mà không cần sự cho phép của tổ chức, cá nhân giữ bản quyền nâng cấp, chỉnh sửa phần mềm; và

- Tổng chi phí mua bản quyền, nâng cấp, chỉnh sửa phần mềm đó thấp hơn chi phí phát triển mới.

3. Phần nội dung nâng cấp, chỉnh sửa dựa trên phần mềm có sẵn (gồm: phần mềm nội bộ, phần mềm thương mại, phần mềm mã nguồn mở) được mô tả yêu cầu kỹ thuật cần đáp ứng theo quy định tại Điều 22 Nghị định này.

4. Việc xác định phần mềm có chức năng, tính năng kỹ thuật tương đương được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Điều 25. Áp dụng giải pháp sáng tạo độc quyền trong phát triển phần mềm nội bộ

1. Trong quá trình nghiên cứu sự cần thiết phải đầu tư, sau khi đã khảo sát thị trường trong nước và ngoài nước, nếu xét thấy phần mềm nội bộ dự định phát triển cần có giải pháp sáng tạo đặc biệt hoặc buộc phải sử dụng giải pháp sáng tạo độc quyền được cung cấp duy nhất bởi một nhà thầu, Chủ đầu tư phải báo cáo Người có thẩm quyền quyết định đầu tư cho phép thành lập Hội đồng tư vấn chuyên ngành công nghệ thông tin để xác định các yêu cầu của phần mềm nội bộ đó.

2. Hội đồng tư vấn chuyên ngành công nghệ thông tin gồm ít nhất ba chuyên gia có kinh nghiệm về phát triển phần mềm và hai chuyên gia am hiểu lĩnh vực ứng dụng đang cần tin học hóa nghiệp vụ bằng phần mềm nội bộ (bao gồm chuyên gia nước ngoài nếu cần thiết).

3. Chi phí hoạt động của Hội đồng tư vấn chuyên ngành công nghệ thông tin được tính vào chi phí tư vấn đầu tư trong tổng mức đầu tư của dự án, được Người có thẩm quyền quyết định đầu tư xác định tại thời điểm cho phép thành lập Hội đồng tư vấn chuyên ngành công nghệ thông tin nêu tại khoản 1 Điều này.

4. Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của Hội đồng tư vấn chuyên ngành công nghệ thông tin quy định tại Điều này.

Điều 26. Thẩm quyền thẩm định các dự án ứng dụng công nghệ thông tin

1. Người có thẩm quyền quyết định đầu tư có trách nhiệm tổ chức thẩm định dự án ứng dụng công nghệ thông tin trước khi phê duyệt.

a) Cơ quan cấp Bộ tổ chức thẩm định dự án do mình quyết định đầu tư. Đầu mỗi tổ chức thẩm định dự án là đơn vị chuyên môn trực thuộc Người có thẩm quyền quyết định đầu tư theo phân cấp ủy quyền;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định dự án do mình quyết định đầu tư. Đầu mỗi tổ chức thẩm định dự án là đơn vị chuyên môn giúp việc theo phân cấp ủy quyền;

c) Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thẩm định dự án do mình quyết định đầu tư. Đầu mỗi thẩm định dự án là đơn vị có chức năng quản lý kế hoạch ngân sách

trực thuộc Người có thẩm quyền quyết định đầu tư;

d) Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thẩm định dự án do mình quyết định đầu tư theo thẩm quyền được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao. Đầu mỗi thẩm định dự án là đơn vị có chức năng quản lý kế hoạch ngân sách.

2. Đơn vị đầu mỗi thẩm định dự án có trách nhiệm gửi hồ sơ dự án lấy ý kiến thẩm định thiết kế sơ bộ của đơn vị có thẩm quyền quy định tại khoản 5 Điều này (trừ trường hợp đơn vị đầu mỗi thẩm định dự án cũng chính là đơn vị thẩm định thiết kế sơ bộ) và lấy ý kiến thẩm định của các cơ quan liên quan để thẩm định dự án. Đơn vị đầu mỗi thẩm định dự án không đồng thời làm Chủ đầu tư dự án mà mình được giao thẩm định.

Trường hợp cần thiết đơn vị đầu mỗi thẩm định dự án có thể thuê các tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện năng lực, kinh nghiệm để tư vấn thẩm định dự án. Chi phí thuê tư vấn thẩm định được trích từ lệ phí thẩm định dự án.

3. Trong quá trình thẩm định dự án, đơn vị đầu mỗi thẩm định dự án có quyền yêu cầu Chủ đầu tư giải trình, bổ sung hồ sơ dự án nhằm làm rõ các nội dung cần thẩm định theo quy định của Nghị định này và của pháp luật có liên quan.

4. Thời gian thẩm định dự án (kể cả thời gian thẩm định thiết kế sơ bộ) không quá: 60 ngày làm việc đối với các dự án

nhóm A, 30 ngày làm việc với các dự án B, 20 ngày làm việc với các dự án nhóm C, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp đặc biệt, thời gian thẩm định dự án có thể dài hơn nhưng phải được Người có thẩm quyền quyết định đầu tư cho phép.

5. Thẩm quyền thẩm định thiết kế sơ bộ:

a) Đối với các dự án quan trọng quốc gia và các dự án nhóm A, Bộ Thông tin và Truyền thông thẩm định thiết kế sơ bộ;

b) Đối với dự án do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư, Sở Thông tin và Truyền thông thẩm định thiết kế sơ bộ;

c) Đối với dự án do cơ quan cấp Bộ, các Tập đoàn kinh tế nhà nước, Tổng công ty nhà nước, công ty nhà nước độc lập quyết định đầu tư, đơn vị chuyên môn về công nghệ thông tin trực thuộc Người quyết định đầu tư thẩm định thiết kế sơ bộ;

d) Trường hợp cần thiết, đơn vị thẩm định thiết kế sơ bộ có thể thuê các tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện năng lực, kinh nghiệm để tư vấn thẩm định. Chi phí thuê tư vấn thẩm định được trích từ lệ phí thẩm định dự án.

6. Thời gian thẩm định thiết kế sơ bộ không quá 30 ngày làm việc đối với dự án nhóm A, 15 ngày làm việc đối với dự

án nhóm B và 10 ngày làm việc đối với dự án nhóm C, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Điều 27. Nội dung thẩm định dự án ứng dụng công nghệ thông tin

1. Đơn vị đầu mối tổ chức thẩm định dự án ứng dụng công nghệ thông tin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung Báo cáo kết quả thẩm định của mình và trình Người có thẩm quyền quyết định đầu tư Báo cáo kết quả thẩm định, các hồ sơ có liên quan, kèm theo dự thảo quyết định đầu tư.

2. Nội dung thẩm định dự án gồm:

a) Xem xét các yếu tố đảm bảo tính hiệu quả của dự án, bao gồm: sự cần thiết đầu tư; các yếu tố đầu vào của dự án; quy mô, công nghệ, tổng mức đầu tư, thời gian, tiến độ thực hiện dự án; phân tích tài chính, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án;

b) Xem xét các yếu tố đảm bảo tính khả thi của dự án, bao gồm: kinh nghiệm quản lý của Chủ đầu tư; kết quả thẩm định thiết kế sơ bộ; khả năng hoàn trả vốn đầu tư (nếu có yêu cầu thu hồi vốn đầu tư); các yếu tố ảnh hưởng đến dự án như quốc phòng, an ninh; ý kiến bằng văn bản của các cơ quan liên quan.

3. Nội dung thẩm định thiết kế sơ bộ:

a) Sự phù hợp của thiết kế sơ bộ với các tiêu chuẩn kỹ thuật công nghệ thông

tin và các yêu cầu cơ bản về chức năng, tính năng kỹ thuật đối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật của bộ, ngành, địa phương; việc kết nối, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống hạ tầng kỹ thuật khác;

b) Việc áp dụng các quy chuẩn, tiêu chuẩn công nghệ - kỹ thuật, bảo đảm phòng chống cháy nổ, an toàn vận hành, bảo mật;

c) Điều kiện năng lực của tổ chức tư vấn, năng lực nghiệp vụ của cá nhân chủ trì thiết kế sơ bộ.

Điều 28. Tổng mức đầu tư

1. Tổng mức đầu tư được tính toán và xác định trong giai đoạn lập dự án phù hợp với nội dung dự án và thiết kế sơ bộ.

2. Tổng mức đầu tư bao gồm:

a) Chi phí xây lắp:

- Chi phí lắp đặt phụ kiện mạng, đi dây cho mạng công nghệ thông tin và các chi phí khác phục vụ cho lắp đặt mạng;

- Các chi phí xây lắp trực tiếp khác có liên quan;

b) Chi phí thiết bị:

- Chi phí mua sắm thiết bị công nghệ thông tin: thiết bị phải lắp đặt và cài đặt, thiết bị không phải lắp đặt và cài đặt, thiết bị đặc biệt là phần mềm nội bộ, các thiết bị phụ trợ và thiết bị ngoại vi;

- Chi phí mua sắm tài sản vô hình: phần mềm hệ thống, phần mềm thương mại,

tạo lập cơ sở dữ liệu, chuẩn hóa phục vụ cho nhập dữ liệu, thực hiện nhập dữ liệu cho cơ sở dữ liệu, mua sắm các tài sản vô hình khác;

- Chi phí đào tạo chuyển giao công nghệ;

- Chi phí lắp đặt thiết bị, cài đặt phần mềm, kiểm tra và hiệu chỉnh thiết bị và phần mềm.

c) Chi phí quản lý dự án: gồm các chi phí cần thiết để Chủ đầu tư tổ chức quản lý thực hiện dự án;

d) Chi phí tư vấn đầu tư: chi phí khảo sát, giám sát công tác khảo sát; lập dự án đầu tư; điều tra, nghiên cứu phục vụ lập dự án, tuyển chọn giải pháp; thiết kế sơ bộ; thiết kế thi công, điều chỉnh, bổ sung thiết kế thi công; lập dự toán/tổng dự toán; lập hồ sơ yêu cầu, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu và chi phí phân tích đánh giá hồ sơ đề xuất, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu để lựa chọn nhà thầu tư vấn, nhà thầu thi công, tổng thầu, giám sát thi công; lập định mức, đơn giá; lập dự toán, tổng dự toán; điều chỉnh dự toán, tổng dự toán; tư vấn quản lý dự án; kiểm tra chất lượng vật liệu, thiết bị; đánh giá chất lượng sản phẩm; giám định công nghệ; quy đổi vốn đầu tư; chi phí tư vấn đầu tư và thực hiện các công việc tư vấn khác;

đ) Chi phí khác: phí và lệ phí; bảo hiểm, di chuyển thiết bị và lực lượng lao động; kiểm toán; thẩm tra, phê duyệt

quyết toán vốn đầu tư; nghiên cứu khoa học công nghệ liên quan đến dự án; lắp đặt và thuê đường truyền; lệ phí đăng ký và duy trì tên miền; và các chi phí đặc thù khác;

c) Chi phí dự phòng: cho khối lượng công việc phát sinh chưa lường trước được khi lập dự án và chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá trong thời gian thực hiện dự án.

3. Các chi phí nêu trên nếu chưa có quy định hoặc chưa tính được ngay thì được tạm tính để đưa vào tổng mức đầu tư theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Tài chính.

Điều 29. Lập tổng mức đầu tư của dự án ứng dụng công nghệ thông tin

1. Tổng mức đầu tư của dự án được xác định theo một trong các phương pháp sau đây:

a) Tính theo thiết kế sơ bộ của dự án, trong đó chi phí xây lắp được tính theo khối lượng chủ yếu từ thiết kế sơ bộ, các khối lượng khác dự tính và giá vật tư, thiết bị, dịch vụ công nghệ thông tin phù hợp trên thị trường; chi phí thiết bị được tính theo số lượng, chủng loại thiết bị phù hợp với giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin, giá thiết bị trên thị trường và các yếu tố khác liên quan khác (nếu có); chi phí khác được xác định bằng cách lập dự toán hoặc tạm tính theo tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng chi phí xây lắp, chi

phí thiết bị, chi phí dự phòng; chi phí dự phòng được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Tính trên cơ sở số liệu của các dự án ứng dụng công nghệ thông tin có chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật tương tự đã thực hiện. Khi áp dụng phương pháp này phải tính quy đổi các số liệu của dự án tương tự về thời điểm lập dự án và điều chỉnh các khoản mục chi phí chưa xác định trong tổng mức đầu tư cho phù hợp.

2. Dự phòng cho khối lượng công việc phát sinh được tính trên tổng các chi phí quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 2 Điều 28 Nghị định này. Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá được tính trên cơ sở độ dài thời gian triển khai đầu tư của dự án có tính đến các khả năng biến động giá trong nước và quốc tế.

Điều 30. Nội dung thẩm định tổng mức đầu tư của dự án ứng dụng công nghệ thông tin

1. Thẩm định tổng mức đầu tư là một nội dung trong thẩm định dự án ứng dụng công nghệ thông tin. Nội dung thẩm định tổng mức đầu tư bao gồm:

a) Sự phù hợp của phương pháp xác định tổng mức đầu tư với đặc điểm, tính chất kỹ thuật, công nghệ và yêu cầu của dự án;

b) Tính đầy đủ, hợp lý và phù hợp với yêu cầu thực tế của các khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư;

c) Các tính toán về hiệu quả ứng dụng công nghệ thông tin, các yếu tố rủi ro, phương án tài chính, khả năng hoàn trả vốn đầu tư (nếu có yêu cầu thu hồi vốn đầu tư);

d) Xác định giá trị tổng mức đầu tư bảo đảm hiệu quả đầu tư của dự án.

2. Tổng mức đầu tư được ghi trong quyết định đầu tư do Người có thẩm quyền quyết định đầu tư phê duyệt.

Điều 31. Điều chỉnh dự án ứng dụng công nghệ thông tin

1. Dự án ứng dụng công nghệ thông tin đã được quyết định đầu tư chỉ được điều chỉnh trong các trường hợp sau đây:

a) Xuất hiện những yếu tố mới đem lại hiệu quả cao hơn cho dự án;

b) Khi xuất hiện các yếu tố bất khả kháng: động đất, bão, lũ, lụt, lở đất, hỏa hoạn; chiến tranh hoặc có nguy cơ xảy ra chiến tranh hoặc các sự kiện bất khả kháng khác và có tác động trực tiếp đến dự án;

c) Khi kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin được cấp thẩm quyền điều chỉnh có ảnh hưởng trực tiếp tới quy mô, mục tiêu của dự án.

2. Khi điều chỉnh dự án không làm thay đổi quy mô, mục tiêu đầu tư và không vượt tổng mức đầu tư đã được phê duyệt thì Chủ đầu tư được phép tự điều chỉnh dự án. Trường hợp điều chỉnh dự án làm thay đổi thiết kế sơ bộ về giải pháp kỹ

thuật, công nghệ, quy mô, mục tiêu đầu tư ban đầu hoặc vượt tổng mức đầu tư đã được phê duyệt thì Chủ đầu tư phải trình Người quyết định đầu tư xem xét, quyết định. Những nội dung thay đổi phải được thẩm định trước khi quyết định.

3. Người quyết định điều chỉnh dự án phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

Điều 32. Kinh phí lập, thẩm định hoặc điều chỉnh dự án ứng dụng công nghệ thông tin

1. Dự án ứng dụng công nghệ thông tin thuộc loại nguồn vốn nào thì kinh phí cho việc lập, thẩm định hoặc điều chỉnh dự án nằm trong loại nguồn vốn đó.

2. Sau khi thẩm định, nếu dự án không được phê duyệt thì chi phí cho công tác lập, thẩm định hoặc điều chỉnh dự án được trích từ kinh phí sự nghiệp thuộc các cơ quan hành chính sự nghiệp hoặc trích từ vốn ngân sách nhà nước đã bố trí cho Chủ đầu tư để thanh toán.

3. Bộ Thông tin và Truyền thông thống nhất với Bộ Tài chính về mức lệ phí thẩm định trong hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin.

Chương III

THỰC HIỆN ĐẦU TƯ

Điều 33. Nội dung công việc trong giai đoạn thực hiện đầu tư dự án ứng dụng công nghệ thông tin

Nội dung công việc trong giai đoạn thực hiện đầu tư gồm:

1. Thực hiện việc khảo sát bổ sung (nếu cần thiết) phục vụ lập thiết kế thi công và dự toán, tổng dự toán.

2. Xin thỏa thuận sử dụng tần số, tài nguyên số quốc gia (nếu yêu cầu phải có thỏa thuận về sử dụng tần số, tài nguyên số theo quy định của Nhà nước).

3. Lập và phê duyệt hồ sơ thiết kế thi công.

4. Lập và phê duyệt hồ sơ mời thầu/hồ sơ yêu cầu.

5. Tổ chức lựa chọn nhà thầu, thương thảo hợp đồng với nhà thầu trúng thầu và ký hợp đồng giao nhận thầu.

6. Thực hiện các hợp đồng.

7. Kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện các hợp đồng.

8. Quản lý thực hiện dự án.

Việc lựa chọn nhà thầu để thực hiện các nội dung quy định tại Điều này được thực hiện theo quy định trong Quyết định đầu tư dự án, quy định của pháp luật về đấu thầu và các văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 34. Khảo sát bổ sung phục vụ lập thiết kế thi công dự án ứng dụng công nghệ thông tin

1. Chủ đầu tư có trách nhiệm xem xét, quyết định việc khảo sát bổ sung phục vụ lập thiết kế thi công.

2. Nhiệm vụ khảo sát bổ sung được lập theo các nội dung nêu tại khoản 2 Điều 12 Nghị định này.

3. Việc giám sát công tác khảo sát bổ sung, báo cáo, nghiệm thu kết quả khảo sát bổ sung được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 14 và khoản 2 Điều 15 Nghị định này.

4. Trường hợp kết quả khảo sát bổ sung thực hiện đúng hợp đồng nhưng không đáp ứng được mục tiêu đề ra của Chủ đầu tư thì Chủ đầu tư vẫn phải thanh toán phần đã nghiệm thu theo hợp đồng. Chi phí khảo sát bổ sung được tính vào chi phí tư vấn đầu tư trong tổng mức đầu tư, tổng dự toán của dự án.

Điều 35. Thiết kế thi công

1. Chủ đầu tư tổ chức lập, thẩm định và phê duyệt thiết kế thi công và tổng dự toán. Việc thẩm định, phê duyệt thiết kế thi công và tổng dự toán chỉ thực hiện một bước, không tách riêng thiết kế thi công với tổng dự toán. Riêng các dự án do Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư theo thẩm quyền được Ủy ban nhân dân cấp trên giao, Sở Thông tin và Truyền thông thẩm định, phê duyệt thiết kế thi công và tổng dự toán.

Tùy điều kiện cụ thể của dự án, Chủ đầu tư có thể ký kết hợp đồng với các cá nhân, tổ chức có đủ năng lực để lập, tư vấn thẩm định thiết kế thi công và dự toán, tổng dự toán. Tùy theo yêu cầu của Chủ đầu tư, việc tư vấn thẩm định thiết

kế thi công và dự toán, tổng dự toán có thể thực hiện đối với toàn bộ hoặc một phần các nội dung quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 37 Nghị định này.

Chi phí lập, tư vấn thẩm định thiết kế thi công và dự toán, tổng dự toán được tính vào chi phí tư vấn đầu tư trong tổng mức đầu tư, tổng dự toán của dự án.

Hồ sơ thiết kế thi công được phê duyệt là cơ sở để Chủ đầu tư quản lý chất lượng, tiến độ thi công, biện pháp thi công và quản lý đầu tư dự án.

Trường hợp thiết kế thi công và dự toán, tổng dự toán hoặc kết quả tư vấn thẩm định thực hiện đúng hợp đồng nhưng không đáp ứng được mục tiêu đề ra của Chủ đầu tư thì Chủ đầu tư vẫn phải thanh toán phần đã nghiệm thu theo hợp đồng.

2. Thiết kế thi công phải phù hợp với thiết kế sơ bộ trong dự án được duyệt. Trong quá trình thiết kế, có thể sử dụng thiết kế mẫu, thiết kế điển hình do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố để triển khai lập thiết kế thi công.

Trường hợp điều chỉnh dự án dẫn tới phải điều chỉnh thiết kế thi công và tổng dự toán, các nội dung điều chỉnh phải được phê duyệt lại.

3. Tài liệu làm căn cứ để thiết kế thi công:

a) Tài liệu khảo sát quy trình nghiệp vụ cần tin học hóa, xác định yêu cầu người

sử dụng, yêu cầu về lắp đặt, cài đặt thiết bị và các văn bản có liên quan;

b) Quyết định phê duyệt dự án đầu tư và nội dung thiết kế sơ bộ trong dự án được duyệt;

c) Danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật công nghệ thông tin được áp dụng;

d) Báo cáo kết quả khảo sát bổ sung phục vụ lắp đặt, cài đặt, đấu nối thiết bị, đi dây cho mạng, các kết quả khảo sát bổ sung về quy trình nghiệp vụ cần tin học hóa, các yêu cầu của người sử dụng và các yêu cầu khác (nếu cần thiết).

4. Nội dung hồ sơ thiết kế thi công:

a) Đối với xây lắp mạng, lắp đặt thiết bị công nghệ thông tin và các phụ kiện:

- Các chỉ tiêu kỹ thuật áp dụng trong triển khai lắp đặt, cài đặt, kiểm tra và hiệu chỉnh thiết bị;

- Danh mục thiết bị lắp đặt, cài đặt và các thông số kỹ thuật của thiết bị;

- Thống kê khối lượng công tác xây lắp, vật liệu, vật tư, thiết bị của các hạng mục đầu tư chính và phụ;

- Chi dẫn biện pháp thi công (đối với trường hợp thi công phức tạp);

- Sơ đồ mặt bằng hiện trạng;

- Sơ đồ và thuyết minh giải pháp thiết kế mạng, bảo mật, an toàn dữ liệu, cấp điện, chống sét;

- Sơ đồ lắp đặt thiết bị: vị trí, khoảng cách, cao độ lắp đặt; các vị trí đấu nối;

thống kê vật liệu, vật tư phục vụ lắp đặt, cài đặt thiết bị;

- Sơ đồ xây lắp mạng: đi dây, lắp đặt máng cáp bảo vệ, chống sét lan truyền, sử dụng vật tư, vật liệu trong lắp đặt mạng, liên kết giữa các phân hệ mạng với nhau và kết nối ra hệ thống bên ngoài với các kích thước và vật liệu chủ yếu;

- Đối với mạng xây lắp theo tuyến: thể hiện phương án tuyến, góc đổi hướng tuyến, cao độ và tọa độ lắp đặt, sự giao cắt chính trên tuyến, hành lang bảo vệ tuyến với các kích thước và vật liệu chủ yếu.

b) Đối với thiết bị đặc biệt là phần mềm nội bộ:

- Nội dung mô tả yêu cầu kỹ thuật cần đáp ứng của thiết bị đặc biệt là phần mềm nội bộ trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư;

- Bảng mô tả bằng lời của từng trường hợp sử dụng trong Biểu đồ về các trường hợp sử dụng;

- Biểu đồ hoạt động của từng trường hợp sử dụng;

- Yêu cầu về việc đào tạo, chuyển giao công nghệ; yêu cầu về bảo hành, bảo trì (nếu có);

- Yêu cầu về mức độ chịu đựng sai hỏng đối với các lỗi cú pháp lập trình, lỗi xử logic trong xử lý dữ liệu, lỗi kiểm soát tính đúng đắn của dữ liệu đầu vào, yêu cầu về bảo mật, an toàn dữ liệu.

c) Tổng dự toán được lập theo quy định tại Điều 36 Nghị định này.

5. Mỗi thiết kế thi công phải có người chủ trì thiết kế thi công (trường hợp công tác thiết kế thi công do cá nhân thực hiện thì cá nhân đó đóng vai trò là chủ trì thiết kế thi công).

Người chủ trì thiết kế thi công chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư và trước pháp luật về chất lượng sản phẩm thiết kế và kết quả tính toán (bao gồm cả tính chính xác của tiên lượng, dự toán) và phải bồi thường thiệt hại khi sử dụng thông tin, tài liệu, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, giải pháp công nghệ thông tin không phù hợp gây ảnh hưởng đến chất lượng của hạng mục đầu tư, của cả dự án và các hành vi vi phạm khác gây ra thiệt hại.

6. Tổ chức, cá nhân thiết kế thi công phải thực hiện công tác giám sát tác giả trong suốt quá trình thi công và nghiệm thu sản phẩm của dự án; đối với thi công xây lắp, lắp đặt hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, giám sát tác giả được thực hiện tại hiện trường thi công.

Nghiêm cấm tổ chức, cá nhân thiết kế thi công mượn danh nghĩa của các tổ chức, cá nhân thiết kế thi công khác dưới bất kỳ hình thức nào.

7. Tổ chức, cá nhân thiết kế thi công và dự toán, tổng dự toán phải bàn giao cho Chủ đầu tư hồ sơ thiết kế thi công

với số lượng đủ đảm bảo phục vụ cho công tác quản lý đầu tư và lưu trữ nhưng không ít hơn 8 bộ hồ sơ.

8. Hồ sơ thiết kế thi công được duyệt phải được lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

Điều 36. Tổng dự toán

1. Tổng dự toán được xác định theo từng dự án cụ thể bằng cách cộng dự toán của các hạng mục đầu tư thành phần thuộc dự án. Tổng dự toán không được lớn hơn tổng mức đầu tư được duyệt.

Tổng dự toán là một nội dung trong hồ sơ thiết kế thi công; dự toán chi tiết hạng mục đầu tư được duyệt là cơ sở để xác định giá gói thầu đối với trường hợp chỉ định thầu hoặc tự thực hiện và các công việc thực hiện không thông qua hợp đồng.

2. Nội dung tổng dự toán gồm: chi phí xây lắp, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư, chi phí khác và chi phí dự phòng.

a) Chi phí xây lắp:

Chi phí xây lắp được xác định bằng cách lập dự toán trên cơ sở định mức, đơn giá, phương pháp lập định mức, đơn giá do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành, và các quy định có liên quan của nhà nước. Chi phí xây lắp bao gồm chi phí trực tiếp, chi phí chung, thu nhập chịu thuế tính trước và thuế giá trị gia tăng;

b) Chi phí thiết bị được xác định trên cơ sở khối lượng, số lượng, chủng loại thiết bị cần mua sắm, phát triển, nâng cấp, chỉnh sửa và giá mua sắm hoặc chi phí phát triển, nâng cấp, chỉnh sửa thiết bị theo phương pháp so sánh hoặc bằng cách áp dụng phương pháp tính giá trị. Chi phí đào tạo và chuyển giao công nghệ, chi phí lắp đặt thiết bị, chi phí thí nghiệm, hiệu chỉnh và các chi phí khác có liên quan (nếu có) được xác định bằng cách lập dự toán;

c) Chi phí quản lý dự án và chi phí tư vấn đầu tư được xác định trên cơ sở tham khảo định mức tỷ lệ, hoặc theo phương pháp so sánh hoặc bằng cách lập dự toán;

d) Chi phí khác bao gồm các chi phí chưa quy định tại các điểm a, b, c khoản 2 Điều này và được xác định theo phương pháp so sánh hoặc lập dự toán;

đ) Chi phí dự phòng cho khối lượng công việc phát sinh được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng các chi phí quy định tại các điểm a, b, c, d khoản 2 Điều này. Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá được tính trên cơ sở độ dài thời gian đầu tư của dự án.

3. Việc áp dụng các phương pháp: so sánh, lập dự toán, tính giá trị, xác lập định mức, đơn giá trong từng thời kỳ được thực hiện theo các công bố, hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Tài chính.

Điều 37. Thẩm định thiết kế thi công, dự toán, tổng dự toán

1. Nội dung thẩm định thiết kế thi công:

a) Sự phù hợp với thiết kế sơ bộ trong dự án được duyệt;

b) Sự tuân thủ các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật được áp dụng;

c) Đánh giá mức độ bảo mật, an toàn dữ liệu;

d) Sự hợp lý của việc lựa chọn giải pháp, thiết bị, nếu có;

đ) Biện pháp an toàn vận hành, phòng chống cháy nổ.

2. Nội dung thẩm định dự toán, tổng dự toán gồm:

a) Sự phù hợp giữa khối lượng thiết kế thi công và khối lượng dự toán;

b) Tính đúng đắn của việc áp dụng các định mức kinh tế - kỹ thuật, mức chi phí, đơn giá; việc vận dụng định mức, đơn giá, phương pháp tính, các chế độ, chính sách có liên quan và các khoản mục chi phí trong dự toán theo quy định;

c) Xác định giá trị dự toán, tổng dự toán.

3. Nội dung thẩm định thiết kế thi công, dự toán, tổng dự toán được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Điều 38. Thay đổi thiết kế thi công

1. Thiết kế thi công đã được phê duyệt chỉ được thay đổi trong các trường hợp sau đây:

a) Khi dự án ứng dụng công nghệ thông tin được điều chỉnh và có yêu cầu phải thay đổi thiết kế;

b) Trong quá trình triển khai thi công phát hiện thấy những yếu tố bất hợp lý nếu không thay đổi thiết kế sẽ ảnh hưởng đến chất lượng đầu tư của dự án, tiến độ thi công, biện pháp thi công và hiệu quả đầu tư của dự án.

2. Trường hợp thay đổi thiết kế thi công trái với thiết kế sơ bộ trong dự án được duyệt, Chủ đầu tư phải trình thẩm định lại thiết kế sơ bộ, trước khi phê duyệt thay đổi thiết kế thi công.

3. Tùy điều kiện cụ thể của dự án, Chủ đầu tư có thể thuê các tổ chức, cá nhân có đủ năng lực để thay đổi thiết kế thi công, điều chỉnh thiết kế sơ bộ. Trường hợp kết quả thay đổi thiết kế thi công, điều chỉnh thiết kế sơ bộ thực hiện đúng hợp đồng nhưng không đáp ứng được mục tiêu đề ra của Chủ đầu tư thì Chủ đầu tư vẫn phải thanh toán phần đã nghiệm thu theo hợp đồng.

Chi phí thay đổi thiết kế thi công, điều chỉnh thiết kế sơ bộ được tính vào chi phí tư vấn đầu tư trong tổng mức đầu tư, tổng dự toán của dự án.

Điều 39. Các trường hợp điều chỉnh dự toán, tổng dự toán

1. Chủ đầu tư tổ chức lập dự toán, tổng dự toán điều chỉnh trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 31 và khoản 1 Điều 38 Nghị định này.

2. Trường hợp thay đổi cơ cấu chi phí trong tổng dự toán nhưng không vượt tổng mức đầu tư đã được phê duyệt, kể cả chi phí dự phòng, Chủ đầu tư tự tổ chức điều chỉnh dự toán các hạng mục đầu tư của dự án.

3. Tùy điều kiện cụ thể của dự án, Chủ đầu tư có thể thuê các tổ chức, cá nhân có đủ năng lực để lập dự toán, tổng dự toán điều chỉnh. Trường hợp dự toán, tổng dự toán điều chỉnh thực hiện đúng hợp đồng nhưng không đáp ứng được mục tiêu đề ra của Chủ đầu tư thì Chủ đầu tư vẫn phải thanh toán phần đã nghiệm thu theo hợp đồng.

4. Nội dung dự toán, tổng dự toán điều chỉnh được Chủ đầu tư phê duyệt là một phần của hồ sơ thiết kế thi công.

Điều 40. Điều kiện triển khai đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin

1. Có hợp đồng giao nhận thầu hợp pháp.

2. Bảo đảm có vốn để thanh toán theo tiến độ thực hiện hợp đồng.

3. Có các tài liệu cơ sở của dự án để phục vụ cho công tác quản lý, kiểm soát thanh toán vốn đầu tư.

Điều 41. Bảo hiểm trong quá trình đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin

1. Đối tượng bảo hiểm, mức bảo hiểm, thời gian bảo hiểm và trách nhiệm bảo hiểm của các bên trong quá trình đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin phải được quy định rõ trong hợp đồng.

2. Nhà thầu phải mua các loại bảo hiểm cần thiết để bảo đảm cho hoạt động của mình.

Điều 42. Quản lý tiến độ thực hiện

1. Dự án ứng dụng công nghệ thông tin trước khi triển khai thực hiện phải được lập tiến độ thực hiện.

2. Đối với dự án có quy mô lớn và thời gian thực hiện kéo dài trên một năm thì tiến độ thực hiện phải được lập cho từng giai đoạn, quý, năm.

3. Nhà thầu có nghĩa vụ lập tiến độ thực hiện đầu tư chi tiết, bố trí xen kẽ kết hợp các công việc cần thực hiện nhưng phải bảo đảm phù hợp với tiến độ đầu tư của dự án đã được phê duyệt.

4. Chủ đầu tư, giám sát thi công, chỉ huy thi công tại hiện trường và các bên liên quan có trách nhiệm theo dõi, giám sát, điều chỉnh tiến độ trong trường hợp một số giai đoạn của tiến độ đầu tư dự án bị kéo dài. Trường hợp xét thấy tiến độ đầu tư của cả dự án bị kéo dài thì Chủ đầu tư phải báo cáo Người có thẩm quyền quyết định đầu tư để quyết định

việc điều chỉnh tiến độ thực hiện đầu tư dự án hoặc cho phép chấm dứt dự án.

5. Khuyến khích việc đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án trên cơ sở đảm bảo chất lượng đầu tư.

Điều 43. Giải quyết sự cố trong quá trình thực hiện đầu tư, bảo hành, vận hành

1. Trường hợp xảy ra sự cố trong quá trình thực hiện đầu tư, bảo hành, vận hành, Chủ đầu tư, đơn vị thụ hưởng đầu tư (chủ sở hữu hoặc chủ quản lý sử dụng sản phẩm của dự án) có trách nhiệm bảo vệ hiện trường, báo cáo kịp thời với cơ quan quản lý nhà nước về công nghệ thông tin theo phân cấp ủy quyền và tiến hành lập hồ sơ sự cố.

Tùy từng trường hợp, Chủ đầu tư, đơn vị thụ hưởng đầu tư có thể thuê các cá nhân, tổ chức có đủ điều kiện năng lực theo quy định để thực hiện tư vấn khảo sát, đánh giá và xác định nguyên nhân sự cố, làm rõ trách nhiệm của người gây ra sự cố. Chi phí thuê tư vấn được trích từ kinh phí sự nghiệp thuộc các cơ quan hành chính sự nghiệp hoặc trích từ vốn ngân sách nhà nước đã bố trí cho Chủ đầu tư để thanh toán.

2. Hồ sơ sự cố bao gồm:

a) Biên bản kiểm tra hiện trường sự cố lập theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Mô tả diễn biến của sự cố;

c) Kết quả khảo sát, đánh giá, xác định mức độ và nguyên nhân sự cố;

d) Các tài liệu về thiết kế và thi công liên quan đến sự cố.

3. Nội dung giải quyết sự cố do Bộ Thông tin và Truyền thông thống nhất với Bộ Tư pháp hướng dẫn.

Điều 44. Thanh toán vốn đầu tư cho dự án ứng dụng công nghệ thông tin

Việc thanh toán vốn cho các dự án ứng dụng công nghệ thông tin được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Chương IV

KẾT THÚC ĐẦU TƯ ĐƯA SẢN PHẨM CỦA DỰ ÁN VÀO KHAI THÁC, SỬ DỤNG

Điều 45. Kết thúc đầu tư, đưa sản phẩm của dự án vào khai thác, sử dụng

Nội dung công việc thực hiện trong giai đoạn này gồm:

1. Chuyển giao sản phẩm, hạng mục công việc của dự án.

2. Vận hành, khai thác, đào tạo, chuyển giao công nghệ và hướng dẫn sử dụng.

3. Nghiệm thu, bàn giao dự án.

4. Bảo hành sản phẩm của dự án.

5. Thực hiện việc kết thúc dự án.

6. Quyết toán vốn đầu tư và phê duyệt quyết toán.

Điều 46. Kiểm thử, vận hành thử và cài đặt phần mềm nội bộ

1. Phần mềm nội bộ vừa được phát triển hoặc nâng cấp, chỉnh sửa phải được kiểm thử chất lượng hoặc vận hành thử trước khi tiến hành nghiệm thu tại ít nhất một đơn vị thụ hưởng theo kế hoạch kiểm thử do nhà thầu lập dựa trên hồ sơ hoàn công và ý kiến chấp thuận của Chủ đầu tư.

2. Tùy điều kiện cụ thể của dự án, Chủ đầu tư có thể lựa chọn:

a) Thành lập nhóm kiểm thử với đầu mối là đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý thực hiện dự án trực thuộc Chủ đầu tư để tiến hành kiểm thử hoặc vận hành thử;

b) Thuê các cá nhân, tổ chức có đủ năng lực để thực hiện kiểm thử hoặc vận hành thử.

3. Chi phí kiểm thử chất lượng hoặc vận hành thử được tính vào chi phí phát triển, nâng cấp, chỉnh sửa phần mềm nội bộ.

4. Quá trình kiểm thử hoặc vận hành thử phải có sự tham gia của đại diện chủ đầu tư, nhà thầu, giám sát thi công, đại diện đơn vị được giao quản lý, sử dụng sản phẩm của dự án. Kết quả kiểm thử hoặc vận hành thử và các kiến nghị trong quá trình kiểm thử hoặc vận hành thử là một phần của hồ sơ hoàn công và phải được các bên tham gia quá trình kiểm thử hoặc vận hành thử xác nhận.

5. Kết quả kiểm thử hoặc vận hành thử phần mềm là căn cứ để Chủ đầu tư ra quyết định:

a) Chấp nhận chính thức phần mềm hoặc

b) Yêu cầu nhà thầu tiếp tục bổ sung, hoàn thiện phần mềm theo các nội dung kiến nghị của quá trình kiểm thử hoặc vận hành thử phần mềm.

Phần mềm nội bộ sau khi được nhà thầu bổ sung, hoàn thiện phải được Chủ đầu tư tổ chức kiểm thử hoặc vận hành thử lại. Quá trình này kết thúc khi phần mềm đạt yêu cầu kiểm thử hoặc vận hành thử. Nhà thầu có trách nhiệm cài đặt phần mềm theo nội dung và quy mô cài đặt được xác định rõ trong hợp đồng đã ký kết.

Điều 47. Nghiệm thu, chuyển giao, bàn giao sản phẩm của dự án

1. Sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án chỉ được chuyển giao, bàn giao cho Chủ đầu tư sau khi đã kiểm thử hoặc vận hành thử và nghiệm thu đạt yêu cầu chất lượng. Chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án với sự tham gia của các tổ chức, cá nhân tư vấn, thiết kế, nhà thầu và cơ quan quản lý theo phân cấp ủy quyền.

2. Tùy từng dự án, trong quá trình thực hiện đầu tư nhà thầu có thể chuyển giao tạm thời từng sản phẩm hoặc hạng mục công việc đã hoàn thành thuộc dự

án cho Chủ đầu tư để đưa vào khai thác, sử dụng.

Nhà thầu đồng thời phải chuyển giao kèm theo các tài liệu sau: hồ sơ hoàn công, tài liệu hướng dẫn sử dụng, quản lý, khai thác, bảo hành, bảo trì đối với sản phẩm hoặc hạng mục công việc đã hoàn thành. Các tài liệu này phải được xác định rõ trong hợp đồng và là một phần trong sản phẩm của dự án.

Việc chuyển giao công nghệ và hướng dẫn đơn vị được giao quản lý, sử dụng sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án do nhà thầu thực hiện theo nội dung hợp đồng đã ký kết với Chủ đầu tư.

3. Bản vẽ hoàn công:

a) Bản vẽ hoàn công phản ánh kết quả thực hiện thi công xây lắp, lắp đặt thiết bị, và do nhà thầu lập trên cơ sở thiết kế thi công đã được phê duyệt và kết quả đo kiểm các sản phẩm đã thực hiện tại hiện trường được Chủ đầu tư xác nhận. Bản vẽ hoàn công là một phần của hồ sơ hoàn công. Mọi sửa đổi so với thiết kế thi công xây lắp, lắp đặt thiết bị được duyệt phải được thể hiện trên bản vẽ hoàn công;

Trường hợp các kích thước, thông số thực tế phản ánh kết quả thi công xây lắp, lắp đặt thiết bị đúng với các kích thước, thông số của bản vẽ thiết kế thi công được duyệt thì bản vẽ thiết kế thi công đó là bản vẽ hoàn công;

b) Trong bản vẽ hoàn công phải ghi rõ họ tên, chữ ký của người lập bản vẽ hoàn công. Người đại diện theo pháp luật của nhà thầu phải ký tên và đóng dấu. Bản vẽ hoàn công được Chủ đầu tư xác nhận là cơ sở để thực hiện bảo hành và bảo trì phần thi công xây lắp, lắp đặt thiết bị của dự án.

4. Đối với phát triển hoặc nâng cấp, chỉnh sửa phần mềm nội bộ, nhà thầu có trách nhiệm chuyển giao:

a) Các tài liệu của từng giai đoạn trong quá trình phát triển hoặc nâng cấp, chỉnh sửa phần mềm theo nội dung hợp đồng đã ký kết;

b) Bộ chương trình cài đặt phần mềm;

c) Mã nguồn của chương trình;

d) Các tài liệu hướng dẫn sử dụng, quản trị, hướng dẫn về kỹ thuật và chuẩn, tài liệu phục vụ đào tạo người sử dụng.

5. Dự án ứng dụng công nghệ thông tin được bàn giao toàn bộ cho Chủ đầu tư khi đã thực hiện hoàn chỉnh theo thiết kế thi công được duyệt. Các hồ sơ, tài liệu liên quan đến dự án phải được nộp lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ nhà nước.

Biên bản tổng nghiệm thu bàn giao toàn bộ các sản phẩm của dự án là cơ sở để Chủ đầu tư xác định hoàn thành việc bàn giao toàn bộ sản phẩm của quá trình đầu tư và tiến hành thanh quyết toán vốn đầu tư.

6. Trường hợp dự án ứng dụng công nghệ thông tin không được tiếp tục thực hiện do nguyên nhân bất khả kháng hoặc theo quyết định của Người có thẩm quyền quyết định đầu tư thì Chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu phần công việc đã thực hiện với sự tham gia của các tổ chức, cá nhân tư vấn, thiết kế, chỉ huy thi công tại hiện trường và cơ quan quản lý theo phân cấp ủy quyền. Chi phí cho công tác nghiệm thu trong trường hợp này được trích từ kinh phí sự nghiệp thuộc các cơ quan hành chính sự nghiệp hoặc trích từ vốn ngân sách nhà nước đã bố trí cho Chủ đầu tư để thanh toán.

Điều 48. Bảo hành sản phẩm của dự án

1. Thời hạn tối thiểu bảo hành sản phẩm của dự án ứng dụng công nghệ thông tin được tính từ ngày Chủ đầu tư ký biên bản nghiệm thu và được quy định như sau:

a) Bảo hành 24 tháng đối với sản phẩm của dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A;

b) Bảo hành 12 tháng đối với sản phẩm của dự án nhóm B, C.

2. Mức tiền bảo hành tối thiểu được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giá trị sản phẩm của dự án và được quy định như sau:

a) Đối với sản phẩm có thời hạn bảo hành 24 tháng là 3%;

b) Đối với sản phẩm có thời hạn bảo hành 12 tháng là 5%.

3. Nhà thầu có trách nhiệm nộp tiền bảo hành vào tài khoản của Chủ đầu tư trước khi Chủ đầu tư ký biên bản nghiệm thu. Tiền bảo hành sản phẩm được tính lãi suất như tiền gửi ngân hàng. Nhà thầu và Chủ đầu tư có thể thỏa thuận việc thay thế tiền bảo hành bằng thư bảo lãnh của ngân hàng có giá trị tương đương.

Nhà thầu chỉ được hoàn trả tiền bảo hành sau khi kết thúc thời hạn bảo hành và được Chủ đầu tư xác nhận đã hoàn thành công việc bảo hành.

4. Trách nhiệm của các bên về bảo hành:

a) Chủ đầu tư, cơ quan, đơn vị quản lý, sử dụng sản phẩm của dự án có trách nhiệm:

- Kiểm tra, phát hiện sai hỏng để yêu cầu nhà thầu sửa chữa, khắc phục, thay thế. Trường hợp nhà thầu không đáp ứng được việc bảo hành thì Chủ đầu tư, cơ quan, đơn vị quản lý, sử dụng sản phẩm của dự án có quyền thuê nhà thầu khác thực hiện. Kinh phí thuê được lấy từ tiền bảo hành sản phẩm của dự án;

- Giám sát và nghiệm thu công việc khắc phục, sửa chữa, thay thế của nhà thầu;

- Xác nhận hoàn thành bảo hành sản phẩm của dự án cho nhà thầu.

b) Nhà thầu có trách nhiệm:

- Tổ chức khắc phục, sửa chữa, thay thế ngay sau khi có yêu cầu của Chủ đầu tư, đơn vị quản lý, sử dụng sản phẩm của dự án và phải chịu mọi phí tổn khắc phục, sửa chữa, thay thế;

- Từ chối bảo hành trong các trường hợp: hư hỏng không phải do lỗi của nhà thầu gây ra; Chủ đầu tư vi phạm quy định quản lý nhà nước bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền buộc gỡ bỏ; sử dụng sản phẩm của dự án sai quy trình vận hành.

c) Nhà thầu phải bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra hư hỏng, sự cố, sai hỏng đối với sản phẩm của dự án kể cả sau thời gian bảo hành, tùy theo mức độ vi phạm còn bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 49. Xử lý tài sản khi dự án kết thúc

Tài sản phục vụ hoạt động của dự án khi dự án kết thúc (bao gồm cả kết thúc từng phần hoặc theo từng giai đoạn thực hiện của dự án) nếu không còn nhu cầu sử dụng được xử lý theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 50. Bảo trì sản phẩm của dự án

1. Sản phẩm của dự án ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước sau khi hết hạn bảo hành phải được bảo trì để vận hành, khai thác lâu dài.

2. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị quản lý, sử dụng sản phẩm của dự án trong việc bảo trì:

a) Tổ chức thực hiện bảo trì sản phẩm của dự án theo quy trình bảo trì do nhà thầu thi công lập;

b) Lập dự toán kinh phí bảo trì và tổng hợp chung vào dự toán chi hoạt động hàng năm của đơn vị;

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc chất lượng sản phẩm của dự án xuống cấp hay trục trặc do không thực hiện quy trình bảo trì theo quy định.

Điều 51. Quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành

Việc quyết toán vốn theo niên độ ngân sách và quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 52. Hoàn trả vốn đầu tư

Đối với dự án ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước phải thu hồi vốn đầu tư mà Chủ đầu tư có trách nhiệm hoàn trả vốn thì nguồn vốn để thu hồi bao gồm toàn bộ khấu hao cơ bản, một phần lợi nhuận và các nguồn vốn khác (nếu có).

Điều 53. Bảo hộ quyền tác giả (bản quyền) đối với sản phẩm của dự án

1. Cơ quan, đơn vị được nhà nước giao quản lý, sử dụng các sản phẩm của dự án ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước có trách nhiệm tuân theo các quy định của pháp

luật về sở hữu trí tuệ, bảo hộ quyền tác giả (bản quyền).

2. Tổ chức, cá nhân khi sử dụng sản phẩm nêu tại khoản 1 Điều này phải thực hiện các nghĩa vụ sau:

a) Xin phép sử dụng;

b) Nộp phí sử dụng.

Các cơ quan nhà nước không phải nộp phí sử dụng nhưng phải được cơ quan, đơn vị quản lý các sản phẩm của dự án chấp thuận bằng văn bản.

3. Bộ Thông tin và Truyền thông phối hợp với Bộ Tài chính quy định mức thu phí sử dụng sản phẩm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

Điều 54. Cập nhật thông tin vào cơ sở dữ liệu quốc gia

1. Thông tin về sản phẩm của dự án ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước phải được cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia để phục vụ hoạt động quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin nhằm tránh trùng lặp, lãng phí cho ngân sách nhà nước.

2. Cập nhật thông tin vào cơ sở dữ liệu quốc gia:

a) Sau khi dự án được phê duyệt, Chủ đầu tư cập nhật thông tin về thiết kế sơ bộ và tổng mức đầu tư của dự án qua đầu mối là đơn vị chuyên môn về công nghệ thông tin trực thuộc Người có thẩm quyền quyết định đầu tư theo phân cấp ủy quyền;

b) Khi sản phẩm của dự án được nghiệm thu, bàn giao, Chủ đầu tư cập nhật toàn bộ thông tin hồ sơ liên quan qua đầu mối là đơn vị chuyên môn về công nghệ thông tin trực thuộc Người có thẩm quyền quyết định đầu tư theo phân cấp ủy quyền.

3. Thông tin trong hồ sơ dự án ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước được cung cấp công khai trên Trang thông tin điện tử của Bộ Thông tin và Truyền thông để hỗ trợ cho công tác quản lý chi phí đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin, đặc biệt đối với các dự án phát triển hoặc nâng cấp, chỉnh sửa phần mềm.

Các thông tin thuộc phạm vi bí mật nhà nước được quản lý, cung cấp theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

4. Việc xác định các thông tin được cung cấp công khai trong từng thời kỳ và cập nhật thông tin vào cơ sở dữ liệu quốc gia thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Chương V

QUẢN LÝ, VẬN HÀNH DỰ ÁN ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Điều 55. Các hình thức quản lý dự án

1. Căn cứ điều kiện năng lực của tổ chức, cá nhân, yêu cầu của dự án ứng

dụng công nghệ thông tin, Người có thẩm quyền quyết định đầu tư quyết định lựa chọn một trong các hình thức quản lý dự án sau:

a) Thuê tổ chức tư vấn quản lý dự án khi Chủ đầu tư không đủ điều kiện năng lực;

b) Trực tiếp quản lý dự án khi Chủ đầu tư có đủ điều kiện năng lực để quản lý dự án.

2. Chủ đầu tư thành lập Ban quản lý dự án trong trường hợp trực tiếp quản lý dự án để giúp Chủ đầu tư làm đầu mối quản lý dự án.

Đối với dự án có quy mô nhỏ, đơn giản có tổng mức đầu tư dưới 01 tỷ đồng thì Chủ đầu tư có thể không thành lập Ban quản lý dự án mà sử dụng bộ máy chuyên môn của mình để quản lý, điều hành dự án hoặc thuê người có chuyên môn, kinh nghiệm để hỗ trợ quản lý dự án.

3. Trường hợp Chủ đầu tư thuê tổ chức tư vấn quản lý dự án, trách nhiệm, quyền hạn của tư vấn quản lý dự án được thực hiện theo hợp đồng ký kết giữa hai bên. Tổ chức tư vấn quản lý dự án phải có đủ điều kiện năng lực theo quy định của Nghị định này.

Chủ đầu tư vẫn phải sử dụng các đơn vị chuyên môn thuộc bộ máy của mình hoặc chỉ định đầu mối để kiểm tra, theo dõi việc thực hiện hợp đồng của tổ chức tư vấn quản lý dự án.

4. Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn cụ thể hình thức quản lý dự án và quy định chi phí quản lý dự án sau khi thống nhất với Bộ Tài chính.

Điều 56. Trách nhiệm của Chủ đầu tư trong việc quản lý dự án

1. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về quản lý thực hiện dự án, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn kể từ giai đoạn chuẩn bị đầu tư, thực hiện đầu tư cho đến khi kết thúc đầu tư, nghiệm thu bàn giao đưa sản phẩm của dự án vào khai thác sử dụng đảm bảo tính hiệu quả, tính khả thi của dự án và tuân thủ các quy định của pháp luật, kể cả những công việc giao cho Ban quản lý dự án hoặc thuê tổ chức tư vấn quản lý dự án thực hiện.

2. Trường hợp trực tiếp quản lý dự án, Chủ đầu tư phải phân công ít nhất một cán bộ lãnh đạo cơ quan, đơn vị phụ trách việc quản lý thực hiện dự án và giao nhiệm vụ cho các đơn vị chuyên môn thuộc bộ máy của cơ quan, đơn vị mình để tham mưu, giúp việc cho lãnh đạo thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ đầu tư và theo dõi, kiểm tra, đôn đốc Ban quản lý dự án thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

3. Trường hợp thuê tổ chức tư vấn quản lý dự án, Chủ đầu tư phải phân công ít nhất một cán bộ lãnh đạo cơ quan, đơn vị phụ trách việc quản lý thực hiện dự án và giao nhiệm vụ cho các đơn vị chuyên môn thuộc bộ máy của cơ quan, đơn vị

mình để tham mưu, giúp việc cho lãnh đạo thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ đầu tư và kiểm tra, theo dõi việc thực hiện hợp đồng của tư vấn quản lý dự án nhằm bảo đảm dự án được thực hiện đúng nội dung, tiến độ, chất lượng và hiệu quả.

Điều 57. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ đầu tư và Ban quản lý dự án trong trường hợp Chủ đầu tư thành lập Ban quản lý dự án

1. Chủ đầu tư có nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Giao nhiệm vụ, quyền hạn cho Ban quản lý dự án theo nguyên tắc: phù hợp với điều kiện thực tế của Chủ đầu tư, yêu cầu của dự án; phân định rõ trách nhiệm của Chủ đầu tư và Ban quản lý dự án; phân cấp mạnh cho Ban quản lý dự án theo tinh thần nhiệm vụ phải đi đôi với quyền hạn để giảm tối đa các thủ tục hành chính giữa Chủ đầu tư và Ban quản lý dự án;

Việc giao nhiệm vụ và ủy quyền cho Ban quản lý dự án phải được thể hiện trong quyết định thành lập Ban quản lý dự án, các văn bản giao nhiệm vụ và ủy quyền của Chủ đầu tư.

Chủ đầu tư phải trực tiếp thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn: phê duyệt thiết kế thi công và dự toán, tổng dự toán; điều chỉnh thiết kế thi công, dự toán, tổng dự toán; trình phê duyệt thiết kế sơ bộ điều chỉnh; kiểm tra, chấp thuận

một số hợp đồng quan trọng trước khi giao cho Ban quản lý dự án ký kết; tổ chức nghiệm thu sản phẩm của dự án để đưa vào khai thác, sử dụng. Trường hợp đặc biệt, cần thiết phải ủy quyền cho Ban quản lý dự án thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn nêu trên thì Chủ đầu tư phải báo cáo Người có thẩm quyền quyết định đầu tư xem xét, quyết định.

b) Trường hợp Chủ đầu tư không phải là đơn vị quản lý, sử dụng sản phẩm của dự án thì đơn vị quản lý, sử dụng sản phẩm của dự án có trách nhiệm cử người tham gia với Chủ đầu tư để quản lý ngay từ giai đoạn chuẩn bị đầu tư đến khi kết thúc đầu tư, tiếp nhận quản lý, đưa vào khai thác, sử dụng sản phẩm của dự án;

Người do đơn vị quản lý, sử dụng sản phẩm của dự án cử tham gia vào Ban quản lý dự án được bổ nhiệm làm Phó giám đốc Ban quản lý dự án và không nhất thiết phải bảo đảm những yêu cầu về chuyên môn và kinh nghiệm nêu tại khoản 3 Điều này nhưng phải được bồi dưỡng nghiệp vụ về quản lý, đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin (bộ môn lập và quản lý dự án);

c) Chủ đầu tư có thể giao cho một Ban quản lý dự án quản lý nhiều dự án khi có đủ điều kiện năng lực và được Người có thẩm quyền quyết định đầu tư đồng ý.

2. Ban quản lý dự án có các nhiệm vụ và quyền hạn sau:

a) Thực hiện nhiệm vụ do Chủ đầu tư giao và quyền hạn do Chủ đầu tư ủy

quyền. Ban quản lý dự án chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư và pháp luật theo nhiệm vụ được giao và quyền hạn được ủy quyền;

b) Thực hiện các thủ tục và các công việc phục vụ triển khai dự án;

c) Tổ chức lập, chuẩn bị hồ sơ thiết kế thi công và dự toán, tổng dự toán, trình Chủ đầu tư thẩm định, phê duyệt theo quy định;

d) Tổ chức lập hồ sơ yêu cầu (hồ sơ mời thầu), tổ chức lựa chọn nhà thầu;

đ) Đàm phán, ký kết hợp đồng với các nhà thầu theo ủy quyền của Chủ đầu tư;

e) Thực hiện nhiệm vụ giám sát thi công khi có đủ điều kiện năng lực;

g) Nghiệm thu, thanh toán, quyết toán theo hợp đồng ký kết;

h) Quản lý chất lượng, khối lượng, tiến độ, chi phí triển khai, an toàn phòng chống cháy nổ, an toàn vận hành và vệ sinh công nghiệp tại hiện trường;

i) Nghiệm thu, bàn giao sản phẩm của dự án;

k) Lập báo cáo giám sát đánh giá đầu tư, báo cáo quyết toán khi dự án hoàn thành đưa vào khai thác, sử dụng;

l) Ban quản lý dự án không được thành lập các Ban quản lý dự án trực thuộc hoặc thành lập các đơn vị sự nghiệp có thu để thực hiện quản lý dự án;

m) Khi Ban quản lý dự án được giao quản lý nhiều dự án thì từng dự án phải được quản lý, theo dõi, ghi chép riêng và quyết toán kịp thời sau khi kết thúc dự án theo đúng quy định;

n) Trường hợp cần thiết, Ban quản lý dự án được phép thuê các tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện năng lực, kinh nghiệm để tham gia quản lý, giám sát một số phần việc Ban quản lý dự án không có đủ điều kiện, năng lực chuyên môn thực hiện, nhưng phải được Chủ đầu tư chấp thuận. Chi phí thuê các tổ chức, cá nhân trong trường hợp này được tính vào chi phí tư vấn đầu tư trong tổng mức đầu tư, tổng dự toán của dự án;

o) Ban quản lý dự án được ký hợp đồng thuê cá nhân, tổ chức tư vấn nước ngoài có kinh nghiệm, năng lực để quản lý các công việc mà tư vấn trong nước chưa đủ năng lực thực hiện hoặc khi có yêu cầu đặc biệt khác. Việc thuê tư vấn nước ngoài trong trường hợp này phải được Người có thẩm quyền quyết định đầu tư cho phép.

3. Cơ cấu tổ chức của Ban quản lý dự án gồm có Giám đốc, các Phó giám đốc, các đơn vị chuyên môn, nghiệp vụ; những người tham gia Ban quản lý dự án có thể làm việc theo chế độ chuyên trách hoặc kiêm nhiệm.

Giám đốc, các Phó giám đốc và những người phụ trách về công nghệ thông tin;

kinh tế, tài chính phải có trình độ đại học thuộc chuyên ngành phù hợp với lĩnh vực phụ trách, có kinh nghiệm làm việc chuyên môn tối thiểu 3 năm và đã được bồi dưỡng nghiệp vụ về quản lý, đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin (bộ môn lập và quản lý dự án). Riêng đối với các dự án nhóm C ở vùng sâu, vùng xa thì các chức danh nêu trên có thể giao cho những người có trình độ cao đẳng hoặc trung cấp thuộc các chuyên ngành phù hợp.

Điều 58. Chuyển đổi, tổ chức lại các Ban quản lý dự án thiếu việc hoặc hết việc

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các cấp căn cứ tình hình thực tế về số lượng các dự án ứng dụng công nghệ thông tin do mình đang làm Chủ đầu tư và định hướng, kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin của năm sau để quyết định việc chuyển đổi hoặc tổ chức lại các Ban quản lý dự án theo một trong các phương án sau đây:

a) Trường hợp các Bộ, ngành, địa phương có số lượng dự án ít dẫn đến tình trạng có Ban quản lý dự án thiếu việc hoặc hết việc thì cần nghiên cứu sắp xếp, tổ chức lại các Ban quản lý dự án cho phù hợp với yêu cầu thực tế; chỉ giữ lại các Ban quản lý dự án đang quản lý các dự án dở dang hoặc các dự án đã được quyết định đầu tư trong trường hợp áp dụng hình thức Chủ đầu tư trực tiếp quản

lý dự án, không để tình trạng các Ban quản lý phải chờ dự án;

Việc sắp xếp, tổ chức lại các Ban quản lý dự án thực hiện theo hướng chuyển thành doanh nghiệp tư vấn quản lý dự án chuyên nghiệp, giúp Chủ đầu tư thực hiện quản lý dự án thông qua hợp đồng ký với Chủ đầu tư. Căn cứ điều kiện thực tế, các Bộ, ngành, địa phương chỉ đạo thành lập các doanh nghiệp tư vấn quản lý dự án trên cơ sở chuyển đổi từ một Ban quản lý dự án hoặc ghép nhiều Ban quản lý dự án, bảo đảm điều kiện năng lực để quản lý các dự án theo quy định.

Đối với các Ban quản lý dự án không thể sắp xếp, chuyển đổi theo các phương án nêu trên thì Bộ, ngành, địa phương ra quyết định giải thể và có trách nhiệm giải quyết dứt điểm các tồn tại của các dự án cũ và quyền lợi của cán bộ, nhân viên Ban quản lý dự án.

b) Trường hợp các Ban quản lý dự án có nguyện vọng được chuyển đổi thành doanh nghiệp tư vấn nhằm khai thác, phát huy hết năng lực chuyên môn, nghiệp vụ và kinh nghiệm sẵn có của Ban quản lý dự án thì Bộ, ngành, địa phương quyết định và tạo điều kiện để các Ban quản lý dự án chuyển đổi thành doanh nghiệp tư vấn quản lý dự án chuyên nghiệp, và phải bảo đảm không làm gián đoạn quá trình quản lý thực hiện các dự án.

Điều 59. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn quản lý dự án trong trường hợp Chủ đầu tư thuê tư vấn quản lý dự án

1. Chủ đầu tư lựa chọn và ký hợp đồng với tổ chức tư vấn quản lý dự án có đủ điều kiện năng lực để giúp Chủ đầu tư quản lý thực hiện dự án.

2. Cơ cấu, thành phần của tổ chức tư vấn quản lý dự án gồm có giám đốc tư vấn quản lý dự án, các phó giám đốc và các bộ phận chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn theo hợp đồng đã ký kết với Chủ đầu tư.

Giám đốc tư vấn quản lý dự án phải có đủ điều kiện năng lực theo quy định. Các Phó giám đốc và những người phụ trách chuyên môn, nghiệp vụ phải có trình độ đại học thuộc các chuyên ngành phù hợp và có thời gian làm việc chuyên môn tối thiểu 3 năm.

3. Tổ chức tư vấn quản lý dự án được thuê các tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện năng lực, kinh nghiệm để thực hiện một số phần việc quản lý dự án, nhưng phải được Chủ đầu tư chấp thuận và phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn trong hợp đồng đã ký với Chủ đầu tư.

4. Tổ chức tư vấn quản lý dự án phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ đầu tư về các nội dung đã cam kết trong hợp đồng và phải bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra trong quá trình quản lý dự án.

Chương VI

ĐIỀU KIỆN NĂNG LỰC CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Điều 60. Quy định chung về điều kiện năng lực của tổ chức, cá nhân

1. Các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin phải có đủ điều kiện năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Nghị định này.

2. Cá nhân tham gia hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin phải có văn bằng, chứng chỉ đào tạo phù hợp với công việc đảm nhận do các cơ sở đào tạo hợp pháp cấp và phải có Giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

3. Cá nhân đảm nhận chức danh giám đốc tổ chức tư vấn quản lý dự án, chỉ huy thi công tại hiện trường, giám sát thi công không được đồng thời đảm nhận quá một công việc theo chức danh trong cùng một thời gian.

Cá nhân đảm nhận các chức danh theo quy định tại khoản 2 và 3 Điều này phải ký hợp đồng với một tổ chức theo quy định của pháp luật. Thời hạn hợp đồng phải đảm bảo đủ dài để cá nhân đó có thời gian thực hiện hoàn tất nhiệm vụ được giao theo chức danh mình đảm nhận.

4. Năng lực hoạt động tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin của tổ chức được xác định theo cấp độ trên cơ sở điều kiện năng lực của các cá nhân trong tổ chức, kinh nghiệm hoạt động tư vấn, khả năng tài chính, thiết bị và năng lực quản lý của tổ chức.

5. Các dự án sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước, tư vấn thiết kế thi công không được ký hợp đồng tư vấn giám sát với Chủ đầu tư để giám sát việc thực hiện thiết kế thi công do mình lập; tư vấn giám sát thi công không được ký hợp đồng với nhà thầu thi công để thực hiện kiểm định chất lượng đầu tư đối với dự án do mình giám sát thi công.

Tư vấn giám sát thi công không được ký hợp đồng thi công đối với dự án hoặc hạng mục đầu tư thuộc dự án do mình giám sát thi công.

Điều 61. Điều kiện năng lực của chủ trì thiết kế sơ bộ

1. Năng lực của Chủ trì thiết kế sơ bộ:

a) Phải có trình độ đại học chuyên ngành công nghệ thông tin, đã được bồi dưỡng nghiệp vụ lập, quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin (bộ môn lập và quản lý dự án) và đáp ứng các điều kiện tương ứng với mỗi Cấp độ dưới đây:

b) Cấp độ 1:

Đáp ứng đủ điều kiện của Cấp độ 2 và có thời gian liên tục làm công tác lập dự án ứng dụng công nghệ thông tin tối

thiểu 7 năm, đã từng tham gia lập tối thiểu 5 thiết kế sơ bộ của dự án ứng dụng công nghệ thông tin nhóm A, B, C hoặc đã là Chủ trì thiết kế sơ bộ đối với dự án có quy mô đầu tư tương tự thì được công nhận là chủ trì thiết kế sơ bộ Cấp độ 1;

c) Cấp độ 2:

Có thời gian liên tục làm công tác lập dự án ứng dụng công nghệ thông tin tối thiểu 5 năm, đã từng tham gia lập tối thiểu 3 Báo cáo đầu tư hoặc 2 Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án ứng dụng công nghệ thông tin nhóm C;

d) Riêng đối với vùng sâu, vùng xa, những cá nhân có bằng cao đẳng, trung cấp chuyên ngành công nghệ thông tin, có thời gian liên tục làm công tác lập dự án ứng dụng công nghệ thông tin tối thiểu 3 năm và đã tham gia lập ít nhất 1 Báo cáo đầu tư dự án ứng dụng công nghệ thông tin nhóm C thì được làm chủ trì thiết kế sơ bộ dự án chỉ lập Báo cáo đầu tư.

2. Phạm vi hoạt động:

a) Cấp độ 1: được làm Chủ trì thiết kế sơ bộ và được lập dự án ứng dụng công nghệ thông tin đối với dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, B, C;

b) Cấp độ 2: được làm Chủ trì thiết kế sơ bộ và được lập dự án ứng dụng công nghệ thông tin đối với dự án nhóm C;

c) Đối với cá nhân chưa đủ điều kiện để phân cấp độ thì không được làm chủ

trì thiết kế sơ bộ nhưng được tham gia lập thiết kế sơ bộ.

Điều 62. Điều kiện năng lực của tổ chức tư vấn lập dự án

1. Năng lực của tổ chức tư vấn lập dự án được phân thành 2 cấp độ như sau:

a) Cấp độ 1:

Có ít nhất 10 người trình độ: đại học chuyên ngành công nghệ thông tin, đại học chuyên ngành kinh tế, tài chính phù hợp với yêu cầu của dự án; trong đó có người có đủ điều kiện làm Chủ trì thiết kế sơ bộ Cấp độ 1;

b) Cấp độ 2:

Có ít nhất 7 người trình độ: đại học chuyên ngành công nghệ thông tin, đại học chuyên ngành kinh tế, tài chính phù hợp với yêu cầu của dự án; trong đó có người có đủ điều kiện làm Chủ trì thiết kế sơ bộ Cấp độ 2.

2. Phạm vi hoạt động:

a) Cấp độ 1: được lập dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, B, C;

b) Cấp độ 2: được lập dự án nhóm C;

c) Đối với tổ chức chưa đủ điều kiện để phân cấp độ thì phải liên kết, liên danh với tổ chức tư vấn có đủ năng lực để lập dự án.

Điều 63. Điều kiện năng lực của cá nhân làm Giám đốc tư vấn quản lý dự án

1. Năng lực của cá nhân làm Giám đốc tư vấn quản lý dự án được phân thành 2

cấp độ. Cá nhân làm Giám đốc tư vấn quản lý dự án phải có trình độ đại học chuyên ngành công nghệ thông tin trở lên, đã được bồi dưỡng nghiệp vụ về quản lý, đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin (bộ môn lập và quản lý dự án) và đáp ứng các điều kiện tương ứng với mỗi cấp độ dưới đây:

a) Cá nhân làm Giám đốc tư vấn quản lý dự án Cấp độ 1:

- Đáp ứng đủ điều kiện của Cấp độ 2, có thời gian liên tục làm công tác lập, quản lý dự án tối thiểu 7 năm, đã tham gia quản lý dự án của 1 dự án nhóm A hoặc 2 dự án nhóm B hoặc 5 dự án nhóm C và đã là chỉ huy thi công xây lắp tại hiện trường của dự án nhóm C;

b) Cá nhân làm Giám đốc tư vấn quản lý dự án Cấp độ 2:

- Có thời gian liên tục làm công tác lập, quản lý dự án tối thiểu 5 năm, đã tham gia quản lý dự án của 1 dự án nhóm B hoặc 2 dự án nhóm C;

c) Đối với vùng sâu, vùng xa, những người có trình độ cao đẳng hoặc trung cấp chuyên ngành công nghệ thông tin, có kinh nghiệm trong công tác quản lý dự án tối thiểu 3 năm được giữ chức danh Giám đốc tư vấn quản lý dự án đối với dự án chỉ lập Báo cáo đầu tư.

2. Phạm vi hoạt động:

a) Cấp độ 1: được quản lý dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, B, C;

b) Cấp độ 2: được quản lý dự án nhóm C.

Điều 64. Điều kiện năng lực của tổ chức tư vấn quản lý dự án

1. Năng lực của tổ chức tư vấn quản lý dự án được phân thành 2 cấp độ như sau:

a) Cấp độ 1:

- Có Giám đốc tư vấn quản lý dự án Cấp độ 1;

- Có ít nhất 10 người trình độ: đại học chuyên ngành công nghệ thông tin, đại học chuyên ngành kinh tế, tài chính phù hợp với yêu cầu của dự án; trong đó có người có đủ điều kiện làm chủ trì khảo sát; chủ trì thiết kế thi công, chỉ huy thi công xây lắp tại hiện trường và có năng lực giám sát thi công cấp độ 1.

b) Cấp độ 2:

- Có Giám đốc tư vấn quản lý dự án Cấp độ 2;

- Có ít nhất 7 người trình độ: đại học chuyên ngành công nghệ thông tin, đại học chuyên ngành kinh tế, tài chính phù hợp với yêu cầu của dự án; trong đó có người có đủ điều kiện làm chủ trì khảo sát; chủ trì thiết kế thi công, chỉ huy thi công xây lắp tại hiện trường và có năng lực giám sát thi công cấp độ 2.

2. Phạm vi hoạt động:

a) Cấp độ 1: được quản lý dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, B, C;

b) Cấp độ 2: được quản lý dự án nhóm C;

c) Đối với tổ chức chưa đủ điều kiện để phân cấp độ thì phải liên kết, liên danh với tổ chức tư vấn có đủ năng lực để thực hiện tư vấn quản lý dự án.

Điều 65. Điều kiện năng lực của chủ trì khảo sát

Chủ trì khảo sát phải có trình độ đại học chuyên ngành công nghệ thông tin, đã được bồi dưỡng nghiệp vụ về quản lý, đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin (bộ môn lập và quản lý dự án), và được phân nhóm như sau:

a) Đã tham gia ít nhất 2 nhiệm vụ khảo sát đối với dự án nhóm A, hoặc 3 nhiệm vụ khảo sát đối với dự án nhóm B, C thì được thực hiện chủ trì khảo sát dự án nhóm A;

b) Đã tham gia ít nhất 2 nhiệm vụ khảo sát đối với dự án nhóm B, C thì được thực hiện chủ trì khảo sát dự án nhóm B, C.

Điều 66. Điều kiện năng lực của tổ chức tư vấn khảo sát

1. Năng lực của tổ chức tư vấn khảo sát:

a) Có ít nhất 10 người trình độ đại học chuyên ngành công nghệ thông tin phù hợp với yêu cầu của nhiệm vụ khảo sát, trong đó có người có đủ điều kiện làm chủ trì khảo sát nhóm dự án phù hợp với yêu cầu của nhiệm vụ khảo sát;

b) Có đủ thiết bị phù hợp với từng loại khảo sát.

2. Phạm vi hoạt động: tổ chức tư vấn khảo sát được thực hiện khảo sát phục vụ lập các dự án đầu tư, lập thiết kế thi công các dự án phù hợp với năng lực của Chủ trì khảo sát và yêu cầu của nhiệm vụ khảo sát.

Điều 67. Điều kiện năng lực của chủ trì thiết kế thi công

1. Chủ trì thiết kế thi công phải có trình độ đại học chuyên ngành công nghệ thông tin trở lên, và được phân thành 2 cấp độ như sau:

a) Cấp độ 1:

- Đáp ứng đủ điều kiện của Cấp độ 2, đã được bồi dưỡng nghiệp vụ về quản lý, đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin (bộ môn lập và quản lý dự án, lập dự toán chi phí đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin);

- Đã là chủ trì thiết kế thi công ít nhất 01 dự án nhóm A hoặc 2 dự án nhóm B hoặc đã tham gia thiết kế thi công của 5 dự án nhóm C, có thời gian liên tục làm công tác thiết kế thi công tối thiểu 7 năm.

b) Cấp độ 2:

- Đã được bồi dưỡng nghiệp vụ về quản lý, đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin (bộ môn lập và quản lý dự án, lập dự toán chi phí đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin);

- Đã là chủ trì thiết kế thi công ít nhất 1 dự án nhóm B hoặc tham gia thiết kế thi công 2 dự án nhóm C, có thời gian liên tục làm công tác thiết kế thi công tối thiểu 5 năm.

c) Riêng đối với vùng sâu, vùng xa, những cá nhân có trình độ cao đẳng, trung cấp chuyên ngành công nghệ thông tin, có thời gian liên tục làm công tác thiết kế thi công tối thiểu 3 năm thì được làm chủ trì thiết kế thi công dự án chỉ lập Báo cáo đầu tư.

2. Phạm vi hoạt động:

a) Cấp độ 1: được làm chủ trì thiết kế thi công dự án nhóm A, B, C;

b) Cấp độ 2: được làm chủ trì thiết kế thi công dự án nhóm B, C.

Điều 68. Điều kiện năng lực của tổ chức tư vấn thiết kế thi công

1. Năng lực của tổ chức tư vấn thiết kế thi công được phân thành 2 cấp độ như sau:

a) Cấp độ 1:

- Có ít nhất 10 người trình độ đại học chuyên ngành: công nghệ thông tin, kinh tế, tài chính;

- Trong đó có người là chủ trì thiết kế thi công cấp độ 1;

- Đã thiết kế thi công ít nhất 01 dự án nhóm A hoặc 2 dự án nhóm B hoặc 5 dự án nhóm C.

b) Cấp độ 2:

- Có ít nhất 7 người trình độ đại học chuyên ngành: công nghệ thông tin, kinh tế, tài chính;

- Trong đó có người là chủ trì thiết kế thi công cấp độ 2;

- Đã thiết kế thi công ít nhất 01 dự án nhóm B, hoặc 2 dự án nhóm C.

2. Phạm vi hoạt động:

a) Cấp độ 1: được thiết kế thi công dự án quan trọng quốc gia, nhóm A, B, C;

b) Cấp độ 2: được thiết kế thi công dự án nhóm B, C;

c) Đối với tổ chức chưa đủ điều kiện để phân cấp độ thì phải liên kết, liên danh với tổ chức tư vấn có đủ năng lực để thực hiện thiết kế thi công.

Điều 69. Điều kiện năng lực của tổ chức tư vấn giám sát thi công

1. Năng lực của tổ chức tư vấn giám sát thi công được phân thành 2 cấp độ như sau:

a) Cấp độ 1:

- Có ít nhất 10 người trình độ đại học chuyên ngành công nghệ thông tin, đã được bồi dưỡng về nghiệp vụ quản lý, đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin (thuộc bộ môn giám sát thi công);

- Đã giám sát thi công ít nhất 01 dự án nhóm A, hoặc 2 dự án nhóm B hoặc 3 dự án nhóm C.

b) Cấp độ 2:

- Có ít nhất 7 người trình độ đại học chuyên ngành công nghệ thông tin, đã được bồi dưỡng về nghiệp vụ quản lý, đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin (thuộc bộ môn giám sát thi công);

- Đã giám sát thi công ít nhất 2 dự án nhóm C.

2. Phạm vi hoạt động:

a) Cấp độ 1: được giám sát thi công dự án nhóm A, B, C;

b) Cấp độ 2: được giám sát thi công dự án nhóm C;

c) Đối với tổ chức chưa đủ điều kiện để phân cấp độ thì phải liên kết, liên danh với tổ chức tư vấn có đủ năng lực để thực hiện tư vấn giám sát thi công.

Điều 70. Điều kiện năng lực của chỉ huy thi công tại hiện trường

1. Chỉ huy thi công tại hiện trường phải có bằng đại học chuyên ngành công nghệ thông tin trở lên và có thời gian liên tục làm công tác thi công xây lắp, lắp đặt hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin tối thiểu 5 năm.

Đối với vùng sâu, vùng xa, những người có trình độ cao đẳng hoặc trung cấp chuyên ngành công nghệ thông tin, có kinh nghiệm thi công xây lắp, lắp đặt hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin tối thiểu 3 năm cũng được giữ chức danh chỉ huy thi công tại hiện trường.

2. Phạm vi hoạt động: được làm chỉ huy thi công xây lắp, lắp đặt hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin tại hiện trường đối với các dự án nhóm A, B, C.

Điều 71. Điều kiện của cá nhân hành nghề độc lập thiết kế, khảo sát, giám sát

1. Điều kiện của cá nhân hành nghề độc lập thiết kế, khảo sát, giám sát:

a) Có trình độ đại học chuyên ngành công nghệ thông tin, đã được bồi dưỡng về nghiệp vụ quản lý, đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin (thuộc bộ môn phù hợp);

b) Có đăng ký mã số thuế cá nhân theo quy định của pháp luật;

c) Có đủ kinh nghiệm theo yêu cầu của từng chức danh đảm nhận.

2. Phạm vi hoạt động:

a) Cá nhân hành nghề độc lập khảo sát được làm chủ trì khảo sát, thực hiện khảo sát, lập nhiệm vụ khảo sát, lập báo cáo kết quả khảo sát nếu đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Cá nhân hành nghề độc lập thiết kế được làm chủ trì thiết kế sơ bộ, triển khai thiết kế sơ bộ, thiết kế thi công nếu đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Cá nhân hành nghề giám sát khảo sát, giám sát thi công độc lập được giám

sát khảo sát, giám sát thi công nếu đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Cá nhân hành nghề độc lập khi hoạt động phải thực hiện theo các quy định của Nghị định này và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 72. Điều kiện năng lực của cá nhân, tổ chức nước ngoài khi tham gia hoạt động tư vấn, thực hiện hợp đồng trong lĩnh vực đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin tại Việt Nam

Tổ chức, cá nhân nước ngoài khi tham gia hoạt động tư vấn, thực hiện hợp đồng trong lĩnh vực đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin tại Việt Nam phải có đủ điều kiện năng lực theo quy định của Nghị định này, được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép hoạt động và phù hợp với các quy định có liên quan của pháp luật Việt Nam.

Chương VII

ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ VỀ QUẢN LÝ, ĐẦU TƯ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Điều 73. Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về quản lý, đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin

1. Đối tượng:

a) Cá nhân trực tiếp tham gia hoạt động quản lý, tư vấn, triển khai đầu tư

ứng dụng công nghệ thông tin phải được chứng nhận đã tham gia đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về quản lý, đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin;

b) Các cá nhân khác có nhu cầu.

2. Quản lý hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về quản lý, đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin:

Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm tổ chức các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về quản lý, đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin, cụ thể như sau:

a) Quy định nội dung chương trình khung đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, mẫu chứng nhận và thời hạn hiệu lực của chứng nhận đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về quản lý, đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sau khi lấy ý kiến của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b) Tổng hợp tình hình hoạt động đào tạo, bồi dưỡng của các cơ sở đào tạo thông qua các báo cáo tình hình thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ hàng năm của các cơ sở đào tạo;

c) Xây dựng hệ thống dữ liệu các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về quản lý, đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin dựa trên thông tin do các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cung cấp.

3. Điều kiện để các cơ sở tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về quản lý, đầu

tư ứng dụng công nghệ thông tin bao gồm:

a) Có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (hoặc quyết định thành lập đối với cơ sở không có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) theo quy định của pháp luật;

b) Có đội ngũ giảng viên về quản lý, đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin;

c) Có tên trong danh sách các cơ sở đủ điều kiện tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về quản lý, đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin trên Trang thông tin điện tử quy định tại Điều 74 Nghị định này.

4. Điều kiện cấp chứng nhận đã qua đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về quản lý, đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin:

a) Chứng nhận được cấp cho các học viên tham gia đầy đủ các nội dung đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý, đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin theo chương trình tương ứng với từng bộ môn và đạt yêu cầu sau khi kiểm tra, sát hạch;

b) Khóa đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý, đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin phải được tổ chức từ 5 ngày trở lên.

5. Trách nhiệm, nghĩa vụ của các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về quản lý, đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin:

a) Chịu trách nhiệm về chất lượng đào tạo; cung cấp thông tin về cơ sở đào tạo của mình cho hệ thống cơ sở dữ liệu theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

b) Thực hiện hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về quản lý, đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin và cấp chứng nhận cho học viên theo quy định;

c) Định kỳ hàng năm, báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông (qua các Sở Thông tin và Truyền thông) và Bộ, ngành hoặc địa phương liên quan về tình hình đào tạo, bồi dưỡng để theo dõi, tổng hợp.

Điều 74. Trang thông tin điện tử về năng lực quản lý, đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin

1. Các thông tin sau đây về năng lực quản lý, đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin phải được đăng tải trên Trang thông tin điện tử về năng lực quản lý, đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin do Bộ Thông tin và Truyền thông quản lý:

a) Thông tin đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về quản lý, đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin;

b) Thông tin về các cơ sở đủ điều kiện tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về quản lý, đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin;

c) Thông tin về các tổ chức, cá nhân đủ điều kiện năng lực tham gia hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin;

d) Thông tin xử lý vi phạm pháp luật về quản lý, đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin;

đ) Văn bản quy phạm pháp luật về quản lý đầu tư, ứng dụng công nghệ thông tin hiện hành;

e) Các thông tin liên quan khác (riêng thông tin về đấu thầu thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu).

2. Các thông tin quy định tại khoản 1 Điều này sau khi được đăng tải miễn phí trên Trang thông tin điện tử về năng lực quản lý, đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin có thể trích đăng trên các phương tiện thông tin đại chúng khác để tạo thuận tiện cho việc tiếp cận của các tổ chức, cá nhân quan tâm.

3. Cung cấp thông tin để đăng tải:

a) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan khác ở Trung ương và các Sở Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm cung cấp thông tin nêu tại điểm d, đ và e khoản 1 Điều này;

b) Chủ đầu tư chịu trách nhiệm cung cấp các thông tin nêu từ điểm a đến điểm d và điểm e khoản 1 Điều này.

4. Việc cung cấp thông tin, thời hạn và lộ trình đăng tải thông tin trên Trang thông tin điện tử về năng lực quản lý, đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 75. Tổ chức thực hiện

1. Dự án ứng dụng công nghệ thông tin được phê duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa triển khai thực hiện hoặc đang thực hiện thì thực hiện theo các quy định của pháp luật về quản lý đầu tư tại thời điểm phê duyệt dự án.

Trường hợp cần thiết điều chỉnh dự án, tổng mức đầu tư, thiết kế thi công, dự toán, tổng dự toán theo các quy định tại Nghị định này thì người có thẩm quyền xem xét quyết định điều chỉnh, bảo đảm không làm gián đoạn các công việc thực hiện dự án.

2. Dự án ứng dụng công nghệ thông tin đã lập, thẩm định nhưng chưa được phê duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì các bước tiếp theo thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

3. Tổ chức, cá nhân đang tham gia hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin được tiếp tục hoạt động đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2010. Kể từ ngày

01 tháng 01 năm 2011, các tổ chức, cá nhân hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin phải có đủ điều kiện năng lực theo quy định tại Nghị định này.

4. Các định mức, đơn giá, lương lao động bình quân, giá ca máy và thiết bị thi công, vật liệu tính trực tiếp vào chi phí phục vụ hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước do Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ quản lý ngành, các địa phương ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được chuyển thành công bố để các tổ chức, cá nhân tham khảo, quyết định áp dụng hoặc vận dụng làm cơ sở xác định và quản lý chi phí đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin.

Điều 76. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010. Các quy định trước đây của Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương trái với Nghị định này đều bị bãi bỏ./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

Phụ lục I

PHÂN LOẠI DỰ ÁN ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
SỬ DỤNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC*(ban hành kèm theo Nghị định số 102/2009/ND-CP
ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Chính phủ)*

Các dự án ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước được phân loại như sau:

| Số TT | Phân loại | Tổng mức vốn đầu tư |
|-------|--|---------------------------------|
| 1 | Dự án ứng dụng công nghệ thông tin quan trọng quốc gia | Theo Nghị quyết của Quốc hội |
| | Nhóm A | |
| 2 | Các dự án ứng dụng công nghệ thông tin nhằm thiết lập mới, mở rộng hoặc nâng cấp hạ tầng kỹ thuật, phần mềm và cơ sở dữ liệu có ý nghĩa chính trị - xã hội quan trọng. | Không kể mức vốn |
| 3 | Các dự án ứng dụng công nghệ thông tin nhằm thiết lập mới, mở rộng hoặc nâng cấp hạ tầng kỹ thuật, phần mềm và cơ sở dữ liệu phục vụ phát triển ngành, vùng, lãnh thổ. | Trên 100 tỷ đồng |
| | Nhóm B | |
| 4 | Các dự án ứng dụng công nghệ thông tin nhằm thiết lập mới, mở rộng hoặc nâng cấp hạ tầng kỹ thuật, phần mềm và cơ sở dữ liệu phục vụ phát triển ngành, vùng, lãnh thổ. | Trên 20 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng |
| | Nhóm C | |
| 5 | Các dự án ứng dụng công nghệ thông tin nhằm thiết lập mới, mở rộng hoặc nâng cấp hạ tầng kỹ thuật, phần mềm và cơ sở dữ liệu phục vụ phát triển ngành, vùng, lãnh thổ. | Từ 20 tỷ đồng trở xuống |

Phụ lục II

MẪU TỜ TRÌNH THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT DỰ ÁN ỨNG DỤNG
CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

(ban hành kèm theo Nghị định số 102/2009/ND-CP
ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Chính phủ)

Cơ quan trình

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

...., ngày... tháng.... năm.....

TỜ TRÌNH THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT DỰ ÁN
(Tên dự án)...

Kính gửi:.....

Căn cứ Nghị định số.../2009/NĐ-CP ngày.../.../2009 của Chính phủ về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan;

Chủ đầu tư trình thẩm định, phê duyệt dự án... (Tên dự án)... với các nội dung chính sau:

1. Tên dự án:
2. Chủ đầu tư:.....
3. Tổ chức tư vấn lập dự án:
4. Mục tiêu đầu tư:
5. Nội dung và quy mô đầu tư:
6. Địa điểm đầu tư:.....
7. Thiết kế sơ bộ:.....
8. Thiết bị chính, phụ:
9. Tổng mức đầu tư của dự án:
- Tổng cộng:

Trong đó:

- Chi phí xây lắp:
- Chi phí thiết bị:
- Chi phí quản lý dự án:
- Chi phí tư vấn đầu tư:
- Chi phí khác:
- Chi phí dự phòng:
- 10. Nguồn vốn đầu tư:
- 11. Hình thức quản lý dự án:
- 12. Thời gian thực hiện dự án:
- 13. Các nội dung khác:

CHỦ ĐẦU TƯ

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

Phụ lục III

MẪU BIÊN BẢN NGHIỆM THU KẾT QUẢ KHẢO SÁT

(ban hành kèm theo Nghị định số 102/2009/ND-CP
ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...., ngày.... tháng.... năm.....

BIÊN BẢN NGHIỆM THU KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Dự án:..... (tên dự án).....

Số:.....

1. Đối tượng nghiệm thu: (ghi tên công việc khảo sát, bước thiết kế)
2. Thành phần trực tiếp nghiệm thu:
 - a) Chủ đầu tư: (ghi tên tổ chức, cá nhân)
 - Họ và tên, chức vụ người đại diện theo pháp luật:
 - b) Tổ chức, cá nhân giám sát khảo sát, nếu có: (ghi tên tổ chức, cá nhân)
 - Họ và tên, chức vụ người đại diện theo pháp luật:
 - c) Tổ chức, cá nhân thực hiện khảo sát: (ghi tên tổ chức, cá nhân)
 - Họ và tên, chức vụ người đại diện theo pháp luật:
 - Họ và tên, chức vụ chủ trì khảo sát:
3. Thời gian nghiệm thu:
Bắt đầu:..... ngày..... tháng..... năm.....
Kết thúc:..... ngày..... tháng..... năm
- Tại:
4. Đánh giá báo cáo kết quả khảo sát:
 - a) Về chất lượng công tác khảo sát (đối chiếu với nhiệm vụ khảo sát);
 - b) Về quy mô và phạm vi khảo sát (đối chiếu theo hợp đồng giao nhận thầu);

c) Về số lượng, hình thức báo cáo kết quả khảo sát;

d) Các vấn đề khác, nếu có.

5. Kết luận:

- Chấp nhận hay không chấp nhận nghiệm thu kết quả khảo sát.

- Yêu cầu bổ sung, hoàn chỉnh và các kiến nghị khác, nếu có.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ
NHÂN THỰC HIỆN KHẢO SÁT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ người
đại diện và đóng dấu, nếu có)

CHỦ ĐẦU TƯ
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ người đại diện
và đóng dấu, nếu có)

CHỦ TRÌ KHẢO SÁT
(Ký, ghi rõ họ tên)

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN GIÁM SÁT
KHẢO SÁT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ người đại diện
và đóng dấu, nếu có)

Hồ sơ nghiệm thu kết quả khảo sát gồm:

- Biên bản nghiệm thu và các phụ lục kèm theo biên bản, nếu có;

- Các tài liệu làm căn cứ để nghiệm thu.

Phụ lục IV

MẪU QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT DỰ ÁN
ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
(ban hành kèm theo Nghị định số 102/2009/NĐ-CP
ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Chính phủ)

Cơ quan phê duyệt

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

.... , ngày... tháng.... năm.....

QUYẾT ĐỊNH CỦA....
VỀ VIỆC PHÊ DUYỆT DỰ ÁN (Tên dự án)...
(TÊN CÁ NHÂN/CƠ QUAN PHÊ DUYỆT)

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của.....;

Căn cứ Nghị định số.../2009/NĐ-CP ngày.../.../2009 của Chính phủ về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan;

Xét đề nghị của..... tại Tờ trình số..... ngày... /... /.... và báo cáo kết quả thẩm định của.....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt... (Tên dự án)... với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án:
2. Chủ đầu tư:.....
3. Tổ chức tư vấn lập dự án:
4. Mục tiêu đầu tư:
5. Nội dung và quy mô đầu tư:
6. Địa điểm đầu tư:.....

7. Thiết kế sơ bộ:

a) Giải pháp thiết kế sơ bộ cần tuân thủ:

b) Giải pháp thiết kế sơ bộ cho phép chủ đầu tư được thay đổi trong bước thiết kế tiếp theo:

8. Thiết bị chính, phụ:

9. Khái toán tổng mức đầu tư của dự án:

Tổng cộng:

Trong đó:

- Chi phí xây lắp:

- Chi phí thiết bị:

- Chi phí quản lý dự án:

- Chi phí tư vấn đầu tư:

- Chi phí khác:

- Chi phí dự phòng:

10. Nguồn vốn đầu tư:

11. Hình thức quản lý dự án:

12. Thời gian thực hiện dự án:

13. Kế hoạch đấu thầu (nếu có):

14. Các nội dung khác:

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

Điều 3. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan thi hành quyết định.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các cơ quan có liên quan;
- Lưu VT.

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Phụ lục V

MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA HIỆN TRƯỜNG SỰ CỐ

*(ban hành kèm theo Nghị định số 102/2009/ND-CP**ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Chính phủ)*Chủ đầu tư/Chủ quản lý,
sử dụngCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.... tháng.... năm....

BIÊN BẢN KIỂM TRA HIỆN TRƯỜNG SỰ CỐ HỆ THỐNG
CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Dự án:..... (Tên dự án)....

1. Hạng mục xảy ra sự cố:
2. Địa điểm đầu tư:.....
3. Biên bản kiểm tra hiện trường sự cố được lập với các nội dung sau:
 - a) Thời điểm xảy ra sự cố:..... giờ..... ngày..... tháng..... năm.....
 - b) Mô tả sơ bộ về sự cố, tình trạng khi xảy ra sự cố.....
 - c) Sơ bộ về tình hình thiệt hại về người, về vật chất
 - d) Sơ bộ về nguyên nhân sự cố (nếu có).....

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Ghi chú:

- a) Chủ đầu tư lập báo cáo sự cố xảy ra tại hiện trường đang triển khai đầu tư;
- b) Chủ quản lý, sử dụng lập báo cáo xảy ra tại hiện trường đang sử dụng, vận hành, khai thác.

Các thành phần tham gia lập biên bản, gồm:

- Nhà thầu thi công: (người đại diện theo pháp luật ký tên, đóng dấu)
- Nhà thầu thiết kế thi công: (người đại diện theo pháp luật ký tên, đóng dấu)
- Giám sát thi công: (người đại diện theo pháp luật ký tên, đóng dấu)
- Các thành phần khác, nếu có.